

**GIỚI THIỆU THỊ TRƯỜNG
THỔ NHĨ KỲ**

BỘ CÔNG THƯƠNG
VỤ THỊ TRƯỜNG CHÂU PHI, TÂY Á, NAM Á

GIỚI THIỆU THỊ TRƯỜNG
THỔ NHĨ KỲ

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Hà Nội - 2013

Mã số: HN 03 ĐH 13

MỤC LỤC

Lời nói đầu	9
Chương I: Tổng quan Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ	
I. Thông tin chung	11
1. Tổng quan	11
2. Vị trí địa lý, lịch sử, văn hóa và xã hội	12
3. Thể chế chính trị	14
4. Quan hệ đối ngoại	15
II. Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ trong những năm gần đây và triển vọng thời gian tới	16
1. Khái quát	16
2. Mục tiêu, chính sách vĩ mô phát triển kinh tế trung hạn và dài hạn	26
Chương II: Chính sách thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ	
I. Khuôn khổ chung	28
II. Mục tiêu chính sách	29
III. Chế độ quản lý nhập khẩu	30
1. Chính sách thuế quan	30
2. Các biện pháp phi thuế quan	54
3. Chống bán phá giá và biện pháp phòng vệ	64
4. Thủ tục nhập khẩu và các yêu cầu liên quan	67
5. Quy tắc xuất xứ	72
IV. Các ưu đãi về xuất khẩu	73
V. Các thỏa thuận thương mại và hội nhập quốc tế	73
1. Các hiệp định thương mại quốc tế	73
2. Quan hệ đối tác châu Âu – Địa Trung Hải	79
3. Tham gia Tổ chức hợp tác kinh tế (ECO)	79
4. Tham gia Khối đang phát triển (D8)	80
5. Tham gia Tổ chức hợp tác Hồi giáo (OIC)	81

6. Tham gia Hợp tác kinh tế Biển Đen (BSEC)	81
Chương III: Hoạt động ngoại thương và đầu tư của Thổ Nhĩ Kỳ	
I. Hoạt động ngoại thương	83
1. Đánh giá chung	83
2. Xuất khẩu	85
3. Nhập khẩu	91
4. Triển vọng và mục tiêu xuất nhập khẩu	97
II. Chính sách và hoạt động đầu tư	99
Chương IV: Một số ngành hàng chủ lực của Thổ Nhĩ Kỳ	
I. Mặt hàng dệt may	104
1. Sản xuất và tiêu thụ	104
2. Xuất khẩu	106
3. Nhập khẩu	108
4. Đầu tư trực tiếp nước ngoài	111
II. Mặt hàng da giày	111
1. Sản xuất và tiêu thụ	111
2. Xuất khẩu	113
3. Nhập khẩu	115
III. Mặt hàng nhựa các loại	116
1. Sản xuất và tiêu thụ	116
2. Xuất khẩu	118
3. Nhập khẩu	120
IV. Mặt hàng chè	121
1. Sản xuất và tiêu thụ	121
2. Xuất khẩu	125
3. Nhập khẩu	126
V. Mặt hàng bánh kẹo	127
1. Sản xuất và tiêu thụ	127

2. Xuất khẩu	132
3. Nhập khẩu	133
VI. Mặt hàng sắt thép các loại	133
1. Sản xuất và tiêu thụ	133
2. Xuất khẩu	137
3. Nhập khẩu	138
VII. Mặt hàng hóa chất	139
1. Sản xuất và tiêu thụ	139
2. Xuất khẩu	143
3. Nhập khẩu	145
VIII. Mặt hàng nội thất	147
1. Sản xuất và xu hướng tiêu dùng	147
2. Xuất khẩu	150
3. Nhập khẩu	151
IX. Mặt hàng ô tô	152
1. Sản xuất và tiêu thụ	152
2. Xuất khẩu	154
3. Nhập khẩu	155
Chương V: Quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại Việt Nam - Thổ Nhĩ Kỳ	
I. Tổng quan về quan hệ Việt Nam và Thổ Nhĩ Kỳ	157
1. Quan hệ chính trị và trao đổi đoàn	157
2. Các thỏa thuận và cơ chế hợp tác	158
II. Quan hệ hợp tác kinh tế - thương mại	159
1. Trao đổi thương mại song phương	159
2. Hợp tác trong các lĩnh vực khác	170
Chương VI: Những điều cần biết trong kinh doanh với thị trường Thổ Nhĩ Kỳ	
I. Đối với khách du lịch và người lao động	174
1. Thông tin về visa	174

2. Giấy phép lao động	174
3. Quy định đối với ngoại tệ và hàng hóa mang vào Thổ Nhĩ Kỳ	175
4. Mua sắm	177
5. Tiền boa	177
II. Đối với các thương nhân nước ngoài	177
1. Một số thông tin chung	177
2. Chi nhánh thương nhân và văn phòng đại diện	178
3. Hoạt động quảng cáo và xúc tiến thương mại	178
III. Văn hóa kinh doanh của người Thổ Nhĩ Kỳ	179
1. Gặp gỡ và chào hỏi	179
2. Phong cách làm việc	180
3. Tặng quà	183
4. Dự tiệc giải trí bàn công việc	183
5. Phiên dịch	184
Phụ lục	
Phụ lục I. Danh sách các hiệp hội, ngành hàng tại Thổ Nhĩ Kỳ	185
Phụ lục II. Các địa chỉ tham khảo hữu ích	195

LỜI NÓI ĐẦU

Là quốc gia nằm giáp ranh giữa 3 Châu lục Á, Âu và Phi, dân số đông, nền kinh tế đang phát triển mạnh với mức tăng GDP trung bình 6,7% giai đoạn 2010 - 2012, đứng thứ 6 Châu Âu và thứ 15 thế giới về quy mô kinh tế, Thổ Nhĩ Kỳ được đánh giá là thị trường quan trọng và có nhiều triển vọng phát triển đối với các doanh nghiệp Việt Nam.

Thổ Nhĩ Kỳ có nền kinh tế mở, hoạt động ngoại thương phát triển mạnh trong những năm gần đây và giữ vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế (chiếm khoảng 49% GDP trong năm 2012). Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu phấn đấu đạt kim ngạch xuất khẩu 500 tỷ USD vào năm 2023 với tham vọng trở thành 1 trong 10 nền kinh tế lớn nhất thế giới.

Là nước nhập khẩu lớn thứ 22 trên thế giới, Thổ Nhĩ Kỳ có nhu cầu nhập khẩu nhiều mặt hàng thế mạnh của Việt Nam để tiêu thụ tại thị trường nội địa, đồng thời tái xuất một phần sang các nước trong khu vực. Hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sang Thổ Nhĩ Kỳ gồm: sợi, vải, hàng may mặc, giày dép, cao su, điện thoại các loại và linh kiện, gạo, sản phẩm gỗ, máy vi tính, sản phẩm điện tử, hạt tiêu, sản phẩm nhựa... Ngược lại, doanh nghiệp Việt Nam có thể tìm hiểu và nhập khẩu các sản phẩm từ Thổ Nhĩ Kỳ như sắt thép, máy móc thiết bị, dược phẩm, linh kiện phụ tùng ô tô, chất dẻo nguyên liệu, hóa chất...

Bên cạnh trao đổi thương mại, giữa Việt Nam và Thổ Nhĩ Kỳ còn nhiều triển vọng để đẩy mạnh hợp tác trong các lĩnh vực như đầu tư sản xuất công nghiệp (sản xuất ô tô, điện tử, chế tạo máy, dệt may, da giày, điện gió); xây dựng, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ vận tải, du lịch...

Nhìn chung, các thông tin về thị trường Thổ Nhĩ Kỳ đến với doanh nghiệp Việt Nam còn hạn chế. Với mong muốn cung cấp thêm những thông tin tham khảo hữu ích để hỗ trợ các doanh nghiệp tìm hiểu thị trường, từ đó có hướng tiếp cận hợp lý thị trường Thổ Nhĩ Kỳ, Nhà Xuất bản Công Thương phối hợp với Vụ Thị trường Châu Phi, Tây Á, Nam Á - Bộ Công Thương biên soạn lại và tái bản cuốn sách “Giới thiệu thị trường Thổ Nhĩ Kỳ”. Hy vọng, cuốn sách sẽ là một tài liệu hữu ích đối với các doanh nghiệp đang quan tâm đến thị trường Thổ Nhĩ Kỳ.

Trong quá trình biên soạn, nội dung cuốn sách khó tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để tiếp tục hoàn thiện cuốn sách trong các lần tái bản sau.

Ban Biên tập

Chương I

Tổng quan Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ

I. Thông tin chung

1. Tổng quan

- Tên nước: Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ (the Republic of Turkey)
- Thủ đô: Ankara.
- Diện tích: 783.562 km²
- Dân số: 75,6 triệu người (năm 2012)
- Dân tộc: người Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 75%, người Kurk 18%, còn lại là các dân tộc khác.
- Tôn giáo: 99,8% dân số theo Đạo Hồi (chủ yếu là dòng Sunni), ngoài ra còn có tín đồ Thiên Chúa giáo và Do Thái giáo.
- Khí hậu: Mùa đông lạnh nhiều tuyết, mùa hè mát mẻ ôn hòa.
- Ngôn ngữ: tiếng Thổ Nhĩ Kỳ là ngôn ngữ chính, ngoài ra còn các tiếng dân tộc khác
- Thể chế chính trị: Cộng hòa Dân chủ Nghị viện
- Tổng thống: Abdullah Gul (từ tháng 8/2007)
- Thủ tướng: Recep Tayyip Erdogan (từ tháng 3/2003)
- Hệ thống pháp luật: Dựa trên Luật dân sự Châu Âu
- Tài nguyên thiên nhiên: Kim loại (crôm, vàng...), than, đá, đá vôi, đất trồng, năng lượng hydro, trữ lượng dầu lửa 139 triệu tấn.

- Đơn vị tiền tệ : Lira (TRL). 1 USD = 1,9 TRL

- Ngày Quốc khánh: 29/10/1923

- Đơn vị hành chính: 81 tỉnh và thành phố

2. Vị trí địa lý, lịch sử, văn hóa và xã hội

Thổ Nhĩ Kỳ là quốc gia nằm giữa hai lục địa Á và Âu, có eo biển Bosphorus nối liền Biển Đen với Địa Trung Hải. Quốc gia này có vị trí địa lý thuận lợi nằm trên đường giao nhau giữa Châu Á, Châu Âu và Châu Phi. Phía Đông Thổ Nhĩ Kỳ giáp Georgia, Armenia và Iran, phía Tây giáp Bulgaria và Hy Lạp, phía Nam giáp Iraq và Syria. Thổ Nhĩ Kỳ là nước có ba mặt bao quanh là biển, với chiều dài bờ biển là 8.333 km. Biển Đen ở phía Bắc, biển Địa Trung Hải ở phía Nam và biển Aegean ở phía Tây (Ngoài ra, Thổ Nhĩ Kỳ còn có biển Marmara ở phía Tây Bắc, đây là một biển nội địa quan trọng nằm giữa eo biển Dardanelles và Bosphorus). Khí hậu của Thổ Nhĩ Kỳ có chia thành mùa đông và mùa hè rõ rệt. Khu vực ven biển có khí hậu Địa Trung Hải, vùng sâu trong đất liền có khí hậu lục địa, mùa hè nóng và khô, mùa đông lạnh và có tuyết rơi.

Lịch sử của Thổ Nhĩ Kỳ là một quá trình phát triển hùng tráng. Được thành lập vào khoảng năm 1650 trước Công nguyên, đế quốc Hittites đã nhanh chóng kiểm soát toàn bộ vùng Anatolia (Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay) và mở rộng xuống phía Nam của Syria, xung đột với người Ai cập. Thế kỷ VI trước Công nguyên, đế quốc Achaemenit của Ba Tư bành trướng vào khu vực Anatolia. Năm 334 trước Công nguyên, Alexander Đại đế tiến sang Châu Á tiêu diệt đế quốc Achaemenit. Vùng Anatolia bị chia thành các nước chịu ảnh hưởng của văn hoá Hy Lạp cổ và tồn tại cho tới khi bị Đế quốc La Mã chiếm vào năm 133 trước Công nguyên. Năm 330 sau Công nguyên,

Hoàng đế Constantine đã lập ra một thành phố mới là Constantinople (ngày nay là Istanbul), là thủ đô của đế quốc Byzantine. Năm 1204, những người thập tự chinh tàn phá Constantinople, lập ra đế quốc La Mã nhưng đến năm 1261 đế quốc Byzantine được khôi phục. Năm 1453, đế quốc Byzantine theo Thiên Chúa giáo sụp đổ.

Đế chế Ottoman (1299-1923) hùng mạnh nhất của Thổ Nhĩ Kỳ với thủ đô là Istanbul đã chinh phục được phần lớn bán đảo Balkan và tồn tại đến tận thế kỷ XX. Trong cuộc nội chiến 1919 - 1922, Tướng Mustafa Kemal đã lãnh đạo các lực lượng kháng chiến đánh chống lại các lực lượng quân sự khác. Ngày 24 tháng 7 năm 1923, Hiệp định hòa bình “Lausanne” được ký kết tại Lausanne - Thụy Sĩ đã bãi bỏ nhà nước quân chủ Hồi giáo và Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ được chính thức công nhận. Ngày 29 tháng 10 năm 1923, Thổ Nhĩ Kỳ trở thành một chính thể Cộng hoà với thủ đô mới là Ankara và trở thành một quốc gia thế tục theo kiểu phương Tây. Tướng Mustafa Kemal (còn được gọi là Atatürk) được bầu là Tổng thống đầu tiên của Thổ Nhĩ Kỳ.

Thổ Nhĩ Kỳ là cầu nối giao thoa về mặt địa lý và văn hóa giữa hai châu lục Á và Âu. Với bề dày lịch sử, nền văn hóa của Thổ Nhĩ Kỳ rất đa dạng. Lãnh thổ của đất nước Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay đã từng là vùng đất của các nền văn minh lớn trong lịch sử. Người Hitians, Lydia, Lycia, Phrygia, La Mã, Byzantine, người Thổ Nhĩ Kỳ thời Seljuq, Ottoman cũng như dân đến từ vùng Balkan, Caucasus, Biển Đen và Trung Á..., tất cả tạo nên di sản văn hóa và lịch sử Thổ Nhĩ Kỳ.

Do vị trí địa lý đặc biệt của Thổ Nhĩ Kỳ nên quốc gia này là cầu nối các tôn giáo và các nền văn hóa, văn minh nhân loại. Các tôn giáo và cộng đồng của họ cùng chung sống hòa

bình từ hàng trăm năm nay. Quốc gia này luôn thể hiện sự phong phú của những khác biệt đang cùng tồn tại song song. Thổ Nhĩ Kỳ cũng là nơi cư trú của nhiều dân tộc thiểu số khác nhau như người Kurd, Alevis, Assyrian, Ả Rập, Armenia, Hy Lạp, La Mã, Do Thái...

Với ưu ái của thiên nhiên, Thổ Nhĩ Kỳ có vô số những địa điểm du lịch kỳ thú và được xem là thiên đường du lịch nổi tiếng trên thế giới. Thành phố Istanbul và lịch sử của vùng đất này như là một bảo tàng ngoài trời, lưu giữ vô vàn hiện vật về những đế chế huy hoàng trong quá khứ. Quốc gia này nổi tiếng thế giới với nghệ thuật kiến trúc đa dạng và phong phú, nghệ thuật ẩm thực, văn hóa dân tộc cũng như các lễ hội truyền thống.

Cùng với những thành tựu về kinh tế, Thổ Nhĩ Kỳ cũng đạt được những thành tựu nhất định trong một số lĩnh vực như y tế, giáo dục, biến đổi khí hậu, quản lý môi trường và đô thị. Tuổi thọ trung bình đạt 73 tuổi (nam 70 tuổi, nữ 75 tuổi). Nhà nước ưu tiên cải cách giáo dục, tập trung xoá bỏ khoảng cách về giáo dục giữa nông thôn và thành thị bằng biện pháp xây dựng thêm nhiều trường học ở nông thôn. Giáo dục tiểu học 5 năm, trung học 3 năm là bắt buộc và miễn phí cho cả nam và nữ. Trường đại học đầu tiên được thành lập ở Istanbul từ năm 1453.

3. Thể chế chính trị

Thổ Nhĩ Kỳ theo chế độ Cộng hòa Dân chủ Nghị viện. Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ được công bố ngày 29 tháng 10 năm 1923 và được sửa đổi năm 1961 và 1982. Hiến pháp năm 1961 thực hiện trên nguyên tắc phân chia quyền lực và những qui định về Tòa án Hiến pháp. Theo đó, chủ quyền thuộc về quốc gia một cách không điều kiện và nhân dân thực hiện chủ quyền của mình một cách trực tiếp thông

qua các cuộc bầu cử hoặc gián tiếp thông qua các cơ quan nhà nước được ủy quyền.

Hiến pháp năm 1982 xác định Thổ Nhĩ Kỳ là một nước cộng hòa dân chủ và thế tục, được điều hành bởi quy định của pháp luật với tư pháp độc lập và quyền con người cơ bản cho mọi công dân. Hiến pháp sẽ được sửa đổi thông qua trưng cầu dân ý hoặc bỏ phiếu đa số (2/3) trong Quốc hội Thổ Nhĩ Kỳ (the Turkish Grand National Assembly – TGNA). TGNA là quốc hội một viện gồm 550 thành viên được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu 5 năm một lần. Tòa án hiến pháp là cơ quan cao nhất của ngành tư pháp, tiếp đó là Tòa phúc thẩm tối cao, Hội đồng nhà nước, Tòa chương lý, Tòa phúc thẩm quân sự tối cao, Tòa hành chính quân sự tối cao.

Tổng thống, được bầu phổ thông đầu phiếu nhiệm kỳ 5 năm, có thẩm quyền giám sát rất rộng. Tổng thống bổ nhiệm (hoặc bãi miễn) Thủ tướng và các bộ trưởng khác theo đề nghị của Thủ tướng. Nội các hiện nay gồm một Thủ tướng, bốn Phó Thủ tướng và 21 Bộ trưởng.

4. Quan hệ đối ngoại

Thổ Nhĩ Kỳ đã tham gia các tổ chức quốc tế lớn như: Liên hợp quốc (UN), Tổ chức Hiệp ước quân sự Bắc đại tây dương (NATO), Tổ chức Kinh tế hợp tác và phát triển (OECD), Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), Tổ chức Hợp tác kinh tế (ECO), Tổ chức Hội nghị Hồi giáo (OIC), Tổ chức Hợp tác kinh tế Biển đen (BSEC), Ngân hàng kiến thiết và phát triển quốc tế (IBRD), Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Nhóm 20 quốc gia đang phát triển (G20), Ngân hàng phát triển Châu Á... Thổ Nhĩ Kỳ có quan hệ chặt chẽ với Hoa Kỳ, EU và hiện nay Thổ Nhĩ Kỳ đang trong quá trình đàm phán gia nhập EU.

II. Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ trong những năm gần đây và triển vọng thời gian tới

1. Khái quát

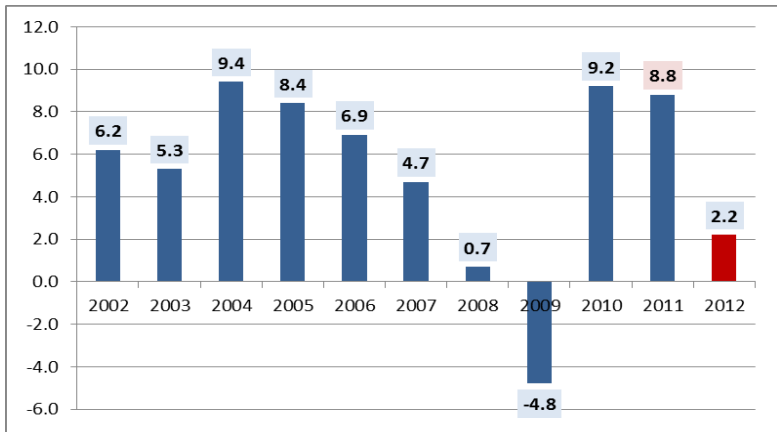
Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ tăng trưởng ổn định trong những năm gần đây. Việc thực hiện chính sách cải cách, tái cơ cấu kinh tế và đàm phán gia nhập EU đã dẫn đến những thay đổi trên nhiều lĩnh vực. Chương trình tư nhân hóa đã làm giảm sự can thiệp của nhà nước vào các lĩnh vực công nghiệp cơ bản, ngân hàng, vận tải, truyền thông. Sự nổi lên của một bộ phận các nhà doanh nhân hạng trung đang làm tăng thêm tính năng động của nền kinh tế và góp phần vào việc mở rộng sản xuất ngoài lĩnh vực truyền thống như dệt may. Các ngành công nghiệp ô tô, xây dựng, điện tử đang phát triển ngày càng lớn mạnh và vượt qua ngành dệt may xét về kim ngạch xuất khẩu. Nền kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay phát triển theo hướng thị trường tự do, dựa chủ yếu vào ngành công nghiệp và dịch vụ.

1.1. Các chỉ số kinh tế cơ bản

*** Tăng trưởng GDP**

Do tác động của kinh tế toàn cầu và ảnh hưởng của việc thực hiện chính sách tài khóa thắt chặt, GDP của Thổ Nhĩ Kỳ tăng trưởng âm trong năm 2009. Tuy nhiên, với việc thị trường tài chính được điều tiết hợp lý và hệ thống ngân hàng vững mạnh, kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ đã vượt qua được thời kỳ suy thoái và đạt mức tăng trưởng 9,2% trong năm 2010. Năm 2011, GDP của Thổ Nhĩ Kỳ tiếp tục tăng mạnh ở mức 8,8%. Mức tăng này tuy thấp hơn năm 2010, nhưng là một trong những nước có mức tăng GDP cao nhất thế giới trong năm 2011. Năm 2012, tốc độ tăng trưởng GDP của Thổ Nhĩ Kỳ đã chậm lại so năm 2011 và 2010, chỉ đạt 2,2% do chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố bất lợi như suy giảm kinh tế toàn cầu, khủng hoảng khu vực đồng Euro, ảnh hưởng của sự bất ổn chính trị tại Syria, Ai Cập.

Bảng 1: Tăng trưởng GDP của Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2002 - 2012



Nguồn: Bộ Phát triển Thổ Nhĩ Kỳ

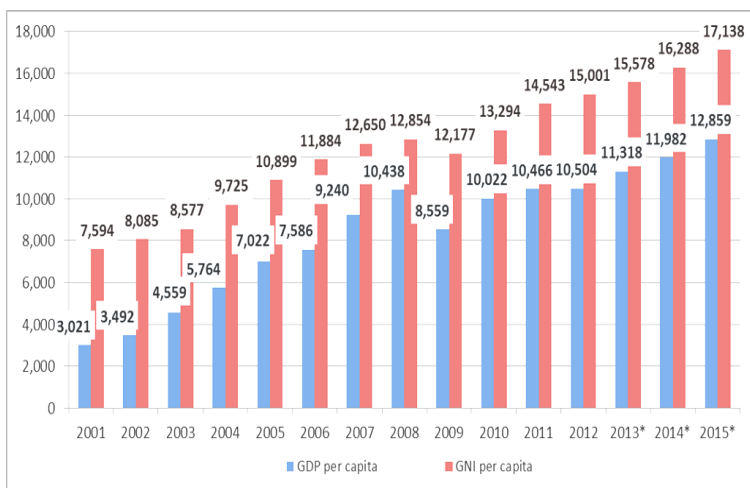
Bảng 2: Dự báo của một số tổ chức về tăng trưởng GDP của Thổ Nhĩ Kỳ so với một số nước giai đoạn 2013 – 2014

Growth Forecasts for Selected Countries/Country Groups (%)								
		Turkey	Euro Area	US	Brazil	Russia	India	China
IMF	2013	3.4	-0.6	1.7	2.5	2.5	5.6	7.8
	2014	3.7	0.9	2.7	3.2	3.3	6.3	7.7
OECD	2013	3.1	-0.6	1.9	2.9	2.3	5.3	7.8
	2014	4.6	1.1	2.8	3.5	3.6	6.4	8.4
WB	2013	3.6	-0.6	2.0	2.9	2.3	5.7	7.7
	2014	4.5	0.9	2.8	4.0	3.5	6.5	8.0
UN	2013	3.2	-0.3	2.1	3.3	4.4	6.7	8.3
	2014	5.4	0.9	2.3	4.5	4.4	7.2	8.5

Nguồn: IMF, OECD, UN, WB

Tính theo ngang giá sức mua, GDP của Thổ Nhĩ Kỳ đạt khoảng 1.358 tỷ USD năm 2012, đứng thứ 15 trên thế giới và đứng thứ 6 tại châu Âu. Tính theo tỷ giá thực tế, GDP của Thổ Nhĩ Kỳ đạt trên 800 tỷ USD năm 2012, bình quân đầu người đạt 10.504 USD. Ước tính đến năm 2015, GDP bình quân đầu người đạt khoảng 12.859 USD.

Bảng 3: Thu nhập bình quân đầu người của Thổ Nhĩ Kỳ 2001-2015



* Ghi chú:

- Số liệu năm 2013, 2014, 2015 là số liệu ước trong Chương trình phát triển trung hạn MTP của Thổ Nhĩ Kỳ

- Cột màu xanh: GDP bình quân đầu người

- Cột màu đỏ: GNI bình quân đầu người

Nguồn: Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ, World Bank

*** Cơ cấu kinh tế năm 2012**

- Nông nghiệp: 9,1%

- Công nghiệp: 27,0%

- Dịch vụ: 63,9%

Bảng 4: Một số chỉ số kinh tế vĩ mô khác của Thổ Nhĩ Kỳ

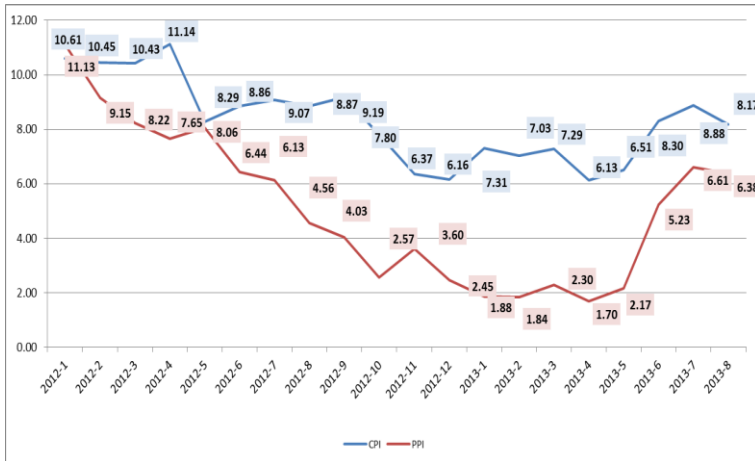
Các chỉ số	2007	2008	2009	2010	2011	2012
<i>Lạm phát- CPI (%)</i>	8,4	10,1	6,5	6,4	10,5	6,16
<i>Lao động</i> - Tỷ lệ thất nghiệp (%)	10,2	11,0	14,0	11,0	9,8	9,2
<i>Ngân sách (tỷ Lira)</i> - Khoản chi - Khoản thu - Cán cân ngân sách	204,1 190,4 -13,7	227,0 209,6 -17,4	268,2 215,5 -52,8	294,4 254,3 -40,1	314,6 296,8 -17,8	- - -
<i>Tỷ giá (Lira/USD)</i>	1,16	1,51	1,51	1,55	1,91	1,8

Nguồn: Bộ Phát triển Thổ Nhĩ Kỳ

*** Lạm phát**

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của Thổ Nhĩ Kỳ trong tháng 12/2011 là 10,45% và 10,65% trong tháng 1/2012. Nguyên nhân lạm phát tăng cao trong năm 2011 là do giá một số mặt hàng tăng mạnh: rượu và thuốc lá tăng 18,53%, chi phí vận tải 12,9% và thực phẩm 11,67%. Kể từ tháng 01/2012, Ngân hàng Trung ương (CBT) vẫn tiếp tục áp dụng các biện pháp cần thiết để hạ thấp tỷ lệ lạm phát, đến tháng 12 năm 2012 tỷ lệ lạm phát của Thổ Nhĩ Kỳ là 6,16%. Trong tháng 1/2013, lạm phát của nước này ở mức 7,31%, đến tháng 8/2013 tăng lên ở mức 8,17%. Dự kiến, mức lạm phát năm 2015 của Thổ Nhĩ Kỳ khoảng 5%.

Bảng 5: Chi tiết tỷ lệ lạm phát 2012 – 8 tháng/2013



* Ghi chú:

- Đường màu xanh: Chỉ số giá tiêu dùng
- Đường màu đỏ: Chỉ số ngang giá sức mua

Nguồn: Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ

1.2. Một số ngành và lĩnh vực kinh tế chủ yếu

* Công nghiệp

Công nghiệp chiếm tỷ trọng 27% trong GDP. Thổ Nhĩ Kỳ có một số ngành công nghiệp thế mạnh như: dệt may, da và sản phẩm da, chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, ô tô, điện tử, hóa chất, khai khoáng (than, chromate, đồng, boron, đá cẩm thạch), thép, xăng dầu, điện, năng lượng tái tạo, xây dựng, giấy, gỗ xây dựng. Năm 2012, giá trị sản xuất của ngành công nghiệp tăng 12,9% so với năm 2011 (TurkStat, Industrial Production Index, July 2013).

Chiến lược phát triển công nghiệp giai đoạn 2011 – 2014 được chính phủ thông qua tháng 12/2010 đã xác định 7 lĩnh vực sản xuất ưu tiên gồm các ngành sản xuất ô tô, chế tạo máy, điện-

điện tử gia dụng, điện tử, sắt thép, dệt may, thực phẩm. Mục tiêu của chiến lược là: nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả của lĩnh vực công nghiệp, thực hiện chuyển đổi sang một cơ cấu ngành công nghiệp có thị phần lớn hơn trong xuất khẩu của thế giới, tập trung sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao, sử dụng lao động có kỹ thuật, đồng thời phải đáp ứng các yêu cầu về môi trường và xã hội.

*** Nông nghiệp**

Các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của Thổ Nhĩ Kỳ gồm: thuốc lá, bông, ngũ cốc, ô-liu, củ cải đường, quả phi ‘hazel-nut’, đậu hạt ‘pulses’, trái cây họ cam quýt, gia súc.

Với lợi thế về điều kiện địa lý và khí hậu thuận lợi, Thổ Nhĩ Kỳ được xem là một trong những nước đứng đầu thế giới trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp và các ngành liên quan. Năm 2010, giá trị sản xuất ngành nông nghiệp đạt 62 tỷ USD; giá trị xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp, trong đó có thực phẩm chế biến, đạt 12 tỷ USD; ngành nông nghiệp đóng góp 8,4% giá trị GDP (riêng năm 2012 đóng góp 9,1% giá trị GDP), sử dụng 25% lực lượng lao động của Thổ Nhĩ Kỳ.

Khoảng 40% diện tích đất của Thổ Nhĩ Kỳ có thể trồng trọt. Các sản phẩm nông nghiệp của Thổ Nhĩ Kỳ rất đa dạng, gồm ngũ cốc, đậu hạt các loại, hạt có dầu, rau, trái cây, hoa, gia cầm, sữa và sản phẩm sữa, cá, mật ong, thuốc lá. Về cơ cấu ngành nông nghiệp, trồng trọt chiếm 67% tổng giá trị sản xuất ngành nông nghiệp, gia súc chiếm 26%, thủy sản và lâm sản chiếm 7%.

Trên thị trường thế giới, Thổ Nhĩ Kỳ là nước xuất khẩu lớn các sản phẩm nông nghiệp như quả phi ‘hazel-nut’, đào mận khô ‘dried apricots’, nho không hạt ‘sultanas’, quả vả khô ‘dried figs’.

Bên cạnh đó, ngành công nghiệp thực phẩm của Thổ Nhĩ Kỳ được đánh giá là có trình độ phát triển cao hơn nhiều so với các nước láng giềng. Thổ Nhĩ Kỳ hiện là một trong những nước xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp lớn nhất tại Đông Âu, Trung Đông và Bắc Phi.

Thổ Nhĩ Kỳ đặt mục tiêu cho ngành nông nghiệp tới năm 2023 như sau:

- Giá trị GDP của ngành nông nghiệp đạt 150 tỷ USD.
- Giá trị xuất khẩu sản phẩm nông nghiệp đạt 40 tỷ USD.
- Thổ Nhĩ Kỳ trở thành một trong 5 nước đứng đầu thế giới về sản xuất nông nghiệp.
- Diện tích đất nông nghiệp có thể tưới tiêu đạt 8,5 triệu ha.
- Giữ vị trí số 1 về thủy sản (fisheries) trong tương quan so sánh với EU.

*** Dịch vụ**

Thổ Nhĩ Kỳ có ngành dịch vụ rất phát triển. Tỷ trọng dịch vụ trong GDP của Thổ Nhĩ Kỳ chiếm 63,9% trong năm 2012. Các lĩnh vực dịch vụ thế mạnh của Thổ Nhĩ Kỳ gồm du lịch, vận tải, ngân hàng, thầu xây dựng, viễn thông.

(i) Du lịch

Du lịch là ngành dịch vụ có tốc độ phát triển nhanh nhất ở Thổ Nhĩ Kỳ. Theo bình chọn của các Tập đoàn du lịch như TUI AG và Thomas Cook, 11 trong số 100 khách sạn tốt nhất thế giới nằm tại Thổ Nhĩ Kỳ. Năm 2010 số lượng khách quốc tế đến Thổ Nhĩ Kỳ đạt 28,6 triệu người, năm 2011 đạt 31,5 triệu lượt, năm 2012 đạt 31,8 triệu lượt và mang lại nguồn thu khoảng 29,4 tỷ USD. Mức tăng năm 2012 là thấp so mức tăng năm

2011, nhưng được đánh giá là khả quan trong bối cảnh khủng hoảng tài chính khu vực cũng như toàn cầu.

Mức 31,8 triệu khách du lịch đến Thổ Nhĩ Kỳ đã gần bằng ½ dân số trên 75 triệu người của nước này. Thổ Nhĩ Kỳ có vị trí địa lý thuận lợi, nhiều điểm du lịch thu hút khách nước ngoài như: các công trình kiến trúc văn hóa, tôn giáo đa dạng do lịch sử để lại, các bãi biển, các khu du lịch sinh thái, sân golf, du lịch chữa bệnh... với cơ sở hạ tầng và chất lượng phục vụ tốt... Thổ Nhĩ Kỳ hiện đang được đánh giá là điểm đến du lịch hấp dẫn đứng thứ 6 trên thế giới và đứng thứ tư tại châu Âu. Ngành du lịch của Thổ Nhĩ Kỳ cũng đang cạnh tranh mạnh mẽ với Hy Lạp, Ý và Tây Ban Nha.

(ii) Dịch vụ thầu xây dựng

Ngành công nghiệp xây dựng và thầu xây dựng của Thổ Nhĩ Kỳ phát triển thuộc diện hàng đầu trên thế giới. Dịch vụ thầu xây dựng của Thổ Nhĩ Kỳ nổi tiếng thế giới từ những năm 70 với những hợp đồng đầu tiên được ký với Lybia và Ả-rập Xê-út. Khoảng 90% dịch vụ thầu ở nước ngoài của Thổ Nhĩ Kỳ được thực hiện ở các nước Ả-rập trong hai thập kỷ 70 và 80. Do khó khăn kinh tế và bất ổn ở Trung Đông trong thập kỷ 90, các nhà thầu Thổ Nhĩ Kỳ chuyển hướng hoạt động sang thị trường Cộng đồng các quốc gia độc lập (Commonwealth of Independent States), Đông Âu và châu Á. Trong thời kỳ từ năm 1972 tới năm 2009, các công ty thầu xây dựng của Thổ Nhĩ Kỳ thực hiện 5.100 dự án tại 75 nước, với tổng giá trị các dự án đạt 155 tỷ USD. Năm 2012, có 38 nhà thầu xây dựng của Thổ Nhĩ Kỳ được đưa vào danh sách 250 nhà thầu quốc tế hàng đầu thế giới do Tạp chí Engineering News-Record bầu chọn. Thổ Nhĩ Kỳ hiện đứng thứ 2 trên thế giới, xếp sau Trung Quốc, xét về số lượng các nhà thầu xây dựng hàng đầu thế giới này.

(iii) Tài chính, ngân hàng

Tại Thổ Nhĩ Kỳ, thị trường vốn được điều tiết và quản lý bởi Ban Quản lý thị trường vốn (Capital Markets Board) được thành lập năm 1982. Năm 1985, Sở Giao dịch chứng khoán Istanbul Stock Exchange được thành lập và sau đó phát triển mạnh mẽ nhờ việc mở rộng các quỹ đầu tư và việc tự do hóa các quy định cho phép các nhà đầu tư nước ngoài được vào thị trường vốn Thổ Nhĩ Kỳ. Hiện tại có 3 loại thị trường vốn đang hoạt động tại Thổ Nhĩ Kỳ: thị trường chứng khoán (stock), thị trường trái phiếu (bonds)-hối phiếu (bills) và thị trường tài sản hữu hình nước ngoài (Foreign Tangible Assets Market).

Ngày nay Thổ Nhĩ Kỳ có hệ thống quản lý ngoại hối tự do nhất trên thế giới. Từ năm 1984, hệ thống quản lý ngoại hối đã được tự do hóa ở mức độ cao. Nghị định số 32, được thông qua vào tháng 8/1989 liên quan đến việc bảo vệ giá trị của đồng Lira là một khung pháp lý quan trọng cho việc tự do chuyển đổi đồng Turkish Lira. Những giới hạn đối với các cá nhân và tổ chức trong việc mua bán chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Istanbul cũng được nâng lên nhiều và chứng khoán, trái phiếu Thổ Nhĩ Kỳ được mở cho các nhà đầu tư nước ngoài, họ được chuyển vốn và lãi ra ngoài mà không bị hạn chế nào. Sở Giao dịch chứng khoán Istanbul là thành viên sáng lập của Liên đoàn Sở Giao dịch chứng khoán Âu-Á (Federation of Euro-Asian Stock Exchange (FEAS)) và là thành viên của Liên đoàn Sở Giao dịch chứng khoán thế giới (World Federation of Exchanges).

Hiện tại, ngành ngân hàng của Thổ Nhĩ Kỳ được đánh giá là mạnh nhất và lớn nhất tại khu vực Đông Âu, Trung Đông và Trung Á. Tính đến tháng 6/2013, tại Thổ Nhĩ Kỳ có khoảng 49 ngân hàng đang hoạt động với 11.362 chi nhánh ở trong nước

và 83 chi nhánh ở nước ngoài. Sau nhiều năm cải cách, lãi suất và thị trường ngoại hối đã được tự do hóa. Các ngân hàng nước ngoài được khuyến khích thành lập và hoạt động ở Thổ Nhĩ Kỳ.

Dự trữ ngoại tệ của Thổ Nhĩ Kỳ đạt khoảng 92 tỷ USD vào ngày 31/12/2011.

(iv) Giao thông vận tải

Theo thống kê năm 2013, Thổ Nhĩ Kỳ có 48 sân bay, trong đó có 7 sân bay quốc tế tại Istanbul, Ankara, İzmir, Trabzon, Dalaman, Milas-Bodrum và Antalya. Turkish Airline là một trong những hãng hàng không có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất ở châu Âu, được bình chọn là Hãng hàng không tốt nhất ở khu vực Nam Âu và là hàng không 4 sao duy nhất ở châu Âu (Skytrax World Airline Awards - 2010). Năm 2009, các hãng hàng không vận chuyển 85,2 triệu hành khách đi lại tại TNK.

Thổ Nhĩ Kỳ có mạng lưới đường sắt dài 8.697 km, đường bộ dài 426.951 km (đứng thứ 13 trên thế giới, trong đó đường cao tốc dài 15.000 km), đội tàu thương mại có 612 chiếc, đứng thứ 19 trên thế giới. Đường ống dẫn khí gas 7.555 km và ống dẫn dầu 3.636 km. Thổ Nhĩ Kỳ có khoảng 45 ngàn xe tải thuộc 1.420 công ty vận tải đang hoạt động. Đội ngũ xe tải hàng hóa của Thổ Nhĩ Kỳ được đánh giá là lớn nhất tại châu Âu.

Đội tàu biển của Thổ Nhĩ Kỳ vận tải 13% khối lượng hàng hóa xuất khẩu và 15% khối lượng hàng hóa nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ. Đến nay, có khoảng gần 2.000 tàu biển có trọng lượng hơn 150 tấn được đăng ký tại Cơ quan quản lý hàng hải quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ (Turkish National Maritime).

2. Mục tiêu, chính sách vĩ mô phát triển kinh tế trung hạn và dài hạn

2.1. Mục tiêu trung hạn

Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đã xây dựng Chương trình trung hạn (Medium Term Programme) cho giai đoạn 2013-2015 nhằm tăng cường sự ổn định về tài chính và kinh tế vĩ mô với mục tiêu tăng trưởng GDP đạt 4% năm 2013 và 5% cho năm 2014 và 2015. Trong giai đoạn này, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế chủ yếu vẫn do nhu cầu thị trường nội địa. Dự kiến sẽ có thêm 1,5 triệu việc làm được tạo ra trong giai đoạn 2013-2015.

Bảng 6: Một số mục tiêu cụ thể cho giai đoạn 2013-2015

Chỉ số	2013	2014	2015
GDP (tỷ USD, current prices)	858	919	998
GDP bình quân đầu người (USD/năm)	11.318	11.982	12.859
Tăng trưởng GDP (%)	4,0	5,0	5,0
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	8,9	8,8	8,7
Thu nhập từ du lịch (tỷ USD)	25,4	27	28,4
Cân bằng cán cân vãng lai (tỷ USD)	-60,7	-63,6	-64,7
Tỷ lệ cán cân vãng lai/GDP (%)	-7,1	-6,9	-6,5

Nguồn: Bộ Phát triển Thổ Nhĩ Kỳ

2.2. Mục tiêu dài hạn

Năm 2023 là mốc kỷ niệm 100 năm thành lập nước Cộng hòa Thổ Nhĩ Kỳ. Với đà phát triển của những năm vừa qua, Thổ Nhĩ Kỳ đề ra một số mục tiêu cho năm 2023 như sau:

- Đứng trong số 10 nền kinh tế hàng đầu của thế giới.
- Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 1.000 tỷ USD
- GDP đạt 2.000 tỷ USD và GDP bình quân 25.000 USD/người.
- Tạo dựng được 10 thương hiệu nổi tiếng trên thế giới.
- Bảo đảm 1/3 giá trị sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo.
- Thu hút 50 triệu khách du lịch quốc tế đến Thổ Nhĩ Kỳ trong năm.
- Lực lượng lao động đạt 30 triệu người. Tỷ lệ thất nghiệp là 5%.
- Thực hiện các đề án phát triển tại các vùng miền để đưa Thổ Nhĩ Kỳ trở thành một trong những nước lớn trên thế giới về sản xuất ngũ cốc.
- Tăng gấp đôi chiều dài đường sắt lên 22.000 km với các đường mới có tốc độ cao. Xây dựng thêm 15.000 km đường 2 chiều cho hệ thống đường bộ.
- Xây dựng ít nhất 3 nhà máy điện hạt nhân.

Chương II

Chính sách thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ

I. Khuôn khổ chung

Khuôn khổ chung của Thổ Nhĩ Kỳ cho việc xác lập và thực thi chính sách thương mại không thay đổi lớn trong những năm qua. Tuy nhiên, do sắp xếp lại cơ cấu tổ chức các Bộ quản lý và một số cơ quan chuyên ngành vào tháng 6/2011 nên tên và chức năng của một số Bộ, ngành đã thay đổi so trước đây. Theo đó, Bộ Kinh tế (trước đây là Tổng cục Ngoại thương) được thành lập để quản lý và phối hợp các chính sách ngoại thương. Tùy theo tính chất của công việc cụ thể, Bộ Kinh tế sẽ tham khảo các Bộ, ngành khác trong việc nghiên cứu và ban hành các chính sách ngoại thương.

Bộ Kinh tế định kỳ rà soát lại các chính sách thương mại. Trong bối cảnh này, hàng năm chế độ xuất nhập khẩu và các quy định về tiêu chuẩn hóa cũng được xem xét lại và điều chỉnh khi cần thiết. Khu vực tư nhân, các tổ chức phi chính phủ và các tổ chức khác (ví dụ như Liên đoàn các Phòng thương mại và trao đổi hàng hóa-TOBB, Hiệp hội các nhà xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ-TİM, Liên đoàn các nhà công nghiệp và thương nhân Thổ Nhĩ Kỳ-TUSIAD, Hiệp hội các nhà công nghiệp và thương nhân độc lập Thổ Nhĩ Kỳ-MUSIAD, Ban quan hệ kinh tế đối ngoại-DEİK, các trường đại học, các viện nghiên cứu...) cũng được tham vấn trong quá trình hoạch định chính sách thương mại bằng cách thông báo đánh giá, ý kiến của mình cho Bộ Kinh tế tham khảo.

Hệ thống cấp bậc các công cụ pháp lý tại Thổ Nhĩ Kỳ bao gồm Hiến pháp, các luật, nghị định, quy định, các quyết

định của Hội đồng bộ trưởng và thông tư của các cơ quan quản lý nhà nước. Nhìn chung, các chính sách được xác lập và thực hiện bởi phương tiện là các luật.

Các hiệp định của WTO, quan hệ hiện nay cũng như trong tương lai của Thổ Nhĩ Kỳ với EU là những yếu tố ảnh hưởng chính đến hệ thống thương mại Thổ Nhĩ Kỳ.

Luật thương mại cũ (số 6762) có hiệu lực năm 1957 xác định các hình thức doanh nghiệp là đối tác hợp doanh, cổ phần, trách nhiệm hữu hạn hoặc hợp tác xã. Tất cả các công ty được thành lập theo Luật thương mại được coi là công ty của Thổ Nhĩ Kỳ (là các pháp nhân Thổ Nhĩ Kỳ). Luật Thương mại mới (số 6102) có hiệu lực vào ngày 01/7/2012 có bổ sung các quy định về việc thành lập các chi nhánh của các công ty nước ngoài. Việc thành lập văn phòng đại diện công ty nước ngoài được điều tiết bởi Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài (số 4875).

II. Mục tiêu chính sách

Kể từ khi có hiệu lực từ ngày 01/01/1996, các quy định của Liên minh thuế quan với EU đã là những thành tố chính của chính sách thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ. Thổ Nhĩ Kỳ đã bắt đầu đàm phán gia nhập với EU từ tháng 10/2005. Các hướng dẫn về những ưu tiên cải cách thông qua chương trình gia nhập được công bố và áp dụng tháng 2/2008. Chương trình quốc gia Thổ Nhĩ Kỳ lần thứ ba được công bố ngày 31/12/2008 nhằm mục đích thực hiện các mục tiêu được xác định trong chương trình gia nhập. Ngày 15/3/2010, Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng kế hoạch chương trình hành động 2010 – 2011, xác định cơ sở pháp lý cho các hành động và các nghiên cứu cần tiến hành trong các giai đoạn đàm phán gia nhập.

Dưới góc độ quốc gia, Chiến lược phát triển dài hạn của Thổ Nhĩ Kỳ (2001 – 2023) do Bộ Phát triển chuẩn bị, nhấn mạnh sự phát triển cơ cấu sản xuất hướng về xuất khẩu và có hàm lượng công nghệ cao với trọng tâm là các sản phẩm và dịch

vụ có giá trị gia tăng cao. Các hoạt động hướng về xuất khẩu, đặc biệt là các hoạt động của các doanh nghiệp vừa và nhỏ, sẽ được hỗ trợ thêm như cung cấp tín dụng, bảo lãnh và bảo hiểm thông qua Eximbank Thổ Nhĩ Kỳ, hài hòa các quy định pháp lý về đầu tư với tiêu chuẩn EU, giảm các thủ tục quan liêu cho các nhà xuất khẩu và nâng cao hạ tầng cơ sở ngoại thương.

Thổ Nhĩ Kỳ cũng đã tiến hành một chiến lược thương hiệu nhằm nâng cao hình ảnh của hàng hóa Thổ Nhĩ Kỳ trên thế giới và trợ giúp chiến lược cho các hãng Thổ Nhĩ Kỳ, các nhà xuất khẩu và các liên hiệp sản xuất.

III. Chế độ quản lý nhập khẩu

Chính sách và chế độ quản lý nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ phản ánh những yêu cầu, quyền và nghĩa vụ của nước này đối với các Hiệp định của WTO, Liên minh thuế quan với EU và các hiệp định song phương, đa phương và khu vực, bao gồm cả các hiệp định thương mại tự do (FTA). Những thay đổi gần đây về chế độ nhập khẩu được ghi trong Quy định về chế độ nhập khẩu năm 2011.

1. Chính sách thuế quan

1.1. Thông tin chung

Đặc điểm chính của Liên minh thuế quan là hàng hóa được chuyển dịch tự do giữa EU và Thổ Nhĩ Kỳ mà không phải chịu thuế nhập khẩu hay hạn chế số lượng. Thổ Nhĩ Kỳ bãi bỏ toàn bộ các loại thuế và lệ phí nhập khẩu cũng như hạn chế số lượng đối với hàng công nghiệp của EU. Đối với các sản phẩm được nhập khẩu từ các nước thứ 3, Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng mức thuế bảo hộ quy định trong biểu thuế quan chung của EU, trừ một số sản phẩm được xếp vào diện nhạy cảm.

Liên minh thuế quan ban đầu mới điều chỉnh các sản phẩm công nghiệp và sản phẩm nông sản chế biến. Các sản phẩm nông nghiệp truyền thống sẽ được đưa vào thực hiện trong

Liên minh thuế quan chỉ sau khi Thổ Nhĩ Kỳ chấp nhận thực hiện chính sách nông nghiệp chung của EU. Do vậy, thực tế là Thổ Nhĩ Kỳ loại bỏ các khoản thuế quan và lệ phí đối với các sản phẩm công nghiệp nhập khẩu từ EU. Đối với các sản phẩm nông nghiệp, Thổ Nhĩ Kỳ và EU thiết lập một hệ thống đối với các sản phẩm nông sản chế biến, qua đó có sự phân biệt giữa các sản phẩm có yếu tố cấu thành từ nông nghiệp và yếu tố công nghiệp để áp dụng đánh thuế đối với yếu tố cơ cấu nông nghiệp và miễn thuế đối với yếu tố cơ cấu công nghiệp hợp thành có trong sản phẩm này.

Sau khi Liên minh thuế quan có hiệu lực, giá trị số học trung bình của tỷ suất bảo hộ bình quân thông qua thuế nhập khẩu áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp nhập khẩu từ Liên minh Châu Âu và các nước EFTA giảm từ khoảng 10% xuống 0%. Đối với nhập khẩu từ các nước thứ 3, giá trị số học trung bình giảm từ khoảng 15% xuống 5,6%. Thổ Nhĩ Kỳ thực hiện việc cắt giảm thuế nhập khẩu cho các nước thứ 3 khi Liên minh Châu Âu tiếp tục cắt giảm thuế nhập khẩu theo quy định của các vòng đàm phán WTO.

Thổ Nhĩ Kỳ cũng áp dụng chính sách cạnh tranh và thương mại chung của Liên minh Châu Âu, giúp cho Liên minh thuế quan có hiệu quả hơn.

Đối với các sản phẩm nông nghiệp nhập khẩu từ EU, mức thuế tính theo Liên minh thuế quan. Thuế giá trị gia tăng - VAT đánh vào hàng nhập khẩu theo mức tương ứng. VAT được tính trên cơ sở giá trị CIF cộng với các lệ phí khác trước khi hàng hóa được thông quan. Mức trần của VAT là 23% đối với các loại hàng hóa nói chung (riêng đối với các sản phẩm công nghiệp mức trần là 15%). Hàng hóa được xuất khẩu đến Thổ Nhĩ Kỳ trước tiên được lưu tại các kho hải quan cho đến khi người nhập khẩu nộp thuế nhập khẩu và VAT. Hàng hóa vốn

(tài sản cố định), một số nguyên nhiên vật liệu và các sản phẩm của các dự án đầu tư có giấy chứng nhận ưu đãi được miễn lệ phí nhập khẩu.

Thổ Nhĩ Kỳ đã thực hiện các cam kết với EU và bảo đảm chế độ tự do hóa thương mại theo tiêu chuẩn EU, chính sách sẽ phù hợp với hệ thống quy định của EU về quota, chất lượng sản phẩm, cạnh tranh lành mạnh.

Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng các quy định của Hiệp định Định giá Hải quan cho hàng hóa nhập khẩu từ các nước là thành viên của WTO, EU, các nước là thành viên của Hội đồng hợp tác Bắc Hải, Estonia, Latvia.

Cơ cấu hệ thống biểu thuế nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ hiện nay có 97 chương, bao gồm các hàng hóa trong danh mục số 1 - 4. Trong đó, danh mục 1 là các sản phẩm nông nghiệp (hiển thị màu vàng trong biểu thuế), danh mục 2 là các sản phẩm công nghiệp (hiển thị màu trắng trong biểu thuế), danh mục 3 là các sản phẩm nông nghiệp chế biến (hiển thị màu xanh trong biểu thuế), danh mục 4 là các sản phẩm nông nghiệp được áp thuế dành cho Quỹ xây dựng nhà ở - Mass Housing Fund (hiển thị màu tím trong biểu thuế); danh mục 5 (các sản phẩm ngừng nhập khẩu); danh mục 6 (máy bay dân dụng và các sản phẩm sử dụng cho máy bay dân dụng); danh sách nhóm sản phẩm (21 nhóm); phụ lục 1 (bảng tổng hợp chỉ dẫn code); phụ lục 2 (sản phẩm có thành tố nông sản); phụ lục 3 (danh sách nhóm sản phẩm); phụ lục 4 (cam kết dành cho hàng hóa có nguồn gốc từ Montenegro).

Biểu thuế nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ được chia làm 3 cột chính, trong đó cột đầu tiên là mã số HS (Harmonized System) hàng hóa nhập khẩu gồm 10 số (mã số HS của hàng hóa được đề cập trong danh mục số 5 có 12 ký hiệu, trong đó ký

hiệu thứ 11 và 12 dùng để phân loại thống kê). Cột thứ hai miêu tả hàng hóa chi tiết nhập khẩu. Cột tiếp theo miêu tả các mức thuế hàng nhập khẩu. Trong đó, phân ra chi tiết các mức thuế khác nhau dành cho các nước/khối nước được ưu đãi và không được ưu đãi.

Các nước được đề cập trong danh mục hàng nhập khẩu từ số 1 đến số 4 bao gồm: các nước thành viên khối EU; EFTA (4 nước); các nước khác (các nước không nằm trong nhóm cụ thể hưởng ưu đãi thuế quan riêng biệt của Thổ Nhĩ Kỳ trong biểu thuế); các nước và vùng lãnh thổ được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập – GSP; Ngoài ra, Thổ Nhĩ Kỳ còn dành những ưu đãi riêng rẽ về thuế quan cho một số nước.

1.2. Các loại thuế và lệ phí liên quan

Hàng hóa nhập khẩu vào Thổ Nhĩ Kỳ phải chịu một số loại thuế, phí, bao gồm: thuế nhập khẩu (thuế hải quan và phí ‘Quỹ nhà ở cho người nghèo’ (mass housing fund levy), các loại thuế nội địa (thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT, thuế ‘stamp duty’).

1.2.1. Thuế nhập khẩu

Sau khi tham gia liên minh quan thuế với EU từ năm 1996, Thổ Nhĩ Kỳ đã áp dụng biểu thuế nhập khẩu chung với các nước EU (đối với tất cả các sản phẩm công nghiệp và tỷ trọng thành phần công nghiệp trong sản phẩm nông nghiệp chế biến nhập từ nước thứ ba). Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng thuế nhập khẩu ưu đãi đối với các nước EFTA và các nước khác đã ký Hiệp định FTA hoặc hiệp định ưu đãi thương mại với Thổ Nhĩ Kỳ .

Thuế nhập khẩu thông thường (thuế MFN) là loại thuế dành chung cho tất cả các nước mà Thổ Nhĩ Kỳ không có thỏa thuận ưu đãi thuế quan riêng biệt. Biểu thuế nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ không có sự khác biệt nhiều về mức thuế giữa các

khối/nước được hưởng ưu đãi và các nước không được hưởng ưu đãi trong các Chương 1, 2. Cụ thể, EU và EFTA đều phải chịu mức thuế giống nhau, chỉ duy nhất Bosnia và Herzegovina (BA) được hưởng mức thuế bằng 0% ở một số mặt hàng, trong khi EU, EFTA và các nước khác phải chịu mức thuế cao. Mức chênh lệch được thể hiện rõ hơn trong Chương 3 (thủy hải sản) khi các nước EFTA, BA được hưởng mức thuế bằng 0% thì các nước EU bị áp mức thuế từ 21 – 37%, trong khi đó các nước khác chịu mức thuế từ 25 – 37,5%. Từ Chương 4 – Chương 12, ngoại trừ một số nước có thỏa thuận riêng rẽ với Thổ Nhĩ Kỳ như BA, Georgia có mức thuế hầu hết bằng 0 (riêng Georgia, một số mặt hàng phải chịu thuế), mức thuế thấp nhất là 2,4%, cao nhất là 170%, còn lại sự chênh lệch giữa các khối được hưởng ưu đãi thuế quan của Thổ Nhĩ Kỳ với các nước khác cao nhất là 9%.

Nhìn chung đối với các sản phẩm nông nghiệp (trong danh mục 1, từ Chương 1 – 23), do chính sách bảo hộ nông nghiệp, nên Thổ Nhĩ Kỳ áp thuế rất cao, trong đó một số sản phẩm có mức thuế rất cao. Biểu thuế nhập khẩu cho thấy, mức thuế phổ thông thấp nhất 2% (một số mã HS cá biệt có mức thuế bằng 0%), các mã HS từ 02081010 đến 02089095 có mức thuế cao 180%, đặc biệt các mã HS từ 02011000 đến 02069099 (các sản phẩm thịt) bị áp mức thuế rất cao 225%, đây cũng là mức thuế nhập khẩu cao nhất của Thổ Nhĩ Kỳ.

Đối với các sản phẩm công nghiệp (danh mục 2, từ Chương 24 - 97), mức thuế phổ thông thấp nhất là 1%, cao nhất là 74,9%. Mức thuế chênh lệch thấp nhất giữa các nước chịu thuế phổ thông và các nước được hưởng những ưu đãi khác nhau về thuế quan của Thổ Nhĩ Kỳ là 1,7%, cao nhất là 74,9%. Trong khi đó, đối với các khối như EU, EFTA và một số nước có thỏa thuận riêng rẽ với Thổ Nhĩ Kỳ, mức thuế áp cho các sản phẩm công nghiệp phần lớn là bằng 0%.

Thuế nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ được tính theo tỷ lệ % trên giá trị (*ad valorem*), áp dụng đối với 97,9% tổng số dòng thuế. Mức thuế không theo tỷ lệ % trên giá trị (*non-ad valorem*) bao gồm: thuế tuyệt đối ‘specific’ (đánh trên đơn vị số lượng hoặc cân nặng), thuế hỗn hợp ‘mixed’ (đánh theo điều kiện mức nào cao hơn/thấp hơn thì áp dụng), thuế kết hợp ‘compound’ (kết hợp giữa ‘ad valorem’ và ‘specific’), thuế thay đổi ‘variable’ (đánh theo hàm lượng của sản phẩm) áp dụng đối với 378 sản phẩm hàng hóa theo hệ thống mã HS 12 chữ số. Mức thuế MFN áp dụng cho ngành nông nghiệp (đối với 47,6% sản phẩm nông nghiệp và hàng hóa phi nông nghiệp) cao hơn các ngành khác. Khoảng 46,3% tổng số dòng thuế có tính ràng buộc. Mức thuế ràng buộc (*binding rate*) trung bình là 33,9%, mức thuế MFN trung bình là 11,6%, mức trần của thuế ràng buộc khá cao, tạo biên độ khá rộng cho việc tăng thuế của Thổ Nhĩ Kỳ. Mức thuế nhập khẩu trung bình đối với sản phẩm công nghiệp là 4,2% và đối với sản phẩm nông nghiệp là 58%.

Từ Điều 23 tới Điều 31 của Luật Hải quan ‘Customs Law No. 4458’ quy định việc định giá hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu. Giá tính thuế là giá trị giao dịch của hàng hóa (mức giá thực sự phải trả hoặc sẽ phải trả cho hàng hóa được bán để xuất khẩu sang Thổ Nhĩ Kỳ). Toàn bộ các loại thuế nhập khẩu được tính trên cơ sở giá CIF. Nếu giá trị giao dịch không thể xác định, việc định giá hải quan sẽ được thực hiện theo các phương thức trong Hiệp định định giá hải quan WTO (CVA).

Các sản phẩm nhạy cảm trong biểu thuế nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ bao gồm: sữa chua, ngô ngọt, nhựa và chiết xuất thực vật, mỡ lông, dầu thực vật thô, đường glucoza, kẹo đường (bao gồm sôcôla trắng), bột, bơ, ca cao, sôcôla khối, chế phẩm từ ngũ cốc (dùng cho trẻ em), bánh mì, các loại mì, sản phẩm từ tinh bột, dưa chuột, khoai tây, quả hạch, lạc, cà phê, men khô

vi sinh, nước xốt, kem, nước uống có hoặc không có ga, bia, rượu vang, cồn êtilic, rượu mạnh, thuốc lá điếu, kềm ô xít, crôm ô xít, mangan ôxít, chất tạo màu hữu cơ, polyme, băng chuyền bằng cao su, da trâu bò, cặp sách, vali, bao đựng đồ... bằng da, đồ phụ trợ may mặc bằng da, ván gỗ, gỗ dán, đồ mộc (cửa, khung cửa, ván lợp, cột, xà... bằng gỗ), hộp đựng đồ bằng gỗ, sản phẩm thủ công tết bền, lụa, sợi len lông cừu, bông, xơ sợi gốc thực vật, sợi filament nhân tạo, xơ sợi staple nhân tạo, thảm, sản phẩm thêu, vải dệt kim, sản phẩm may mặc, giày dép, ô dù, gốm sứ, thủy tinh và sản phẩm thủy tinh, đồng, nhôm, chì thiếc, lò vi sóng, máy thu hình, máy truyền phát tín hiệu radio-vô tuyến, xe chở người trên 10 chỗ, xe tải hàng, xe đạp, máy móc thiết bị quang học, thiết bị y tế, phim ảnh, đồng hồ, đèn chiếu sáng...

1.2.2. Các loại thuế khác

Ngoài thuế nhập khẩu, một số sản phẩm sẽ chịu thuế Quỹ Nhà ở (Mass Housing Fund-MHF levy), thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT, thuế 'stamp duty'. Thuế Quỹ nhà ở áp dụng đối với nhập khẩu cá và các sản phẩm cá (283 dòng thuế ở cấp 12 chữ số)¹. Đó là sự chênh lệch giữa mức bảo hộ thuế quan cần thiết và mức thuế pháp định. Thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng đối với: sản phẩm xăng dầu, phương tiện vận tải (ad valorem), đồ uống có cồn và sản phẩm thuốc lá (ad valorem và/hoặc specific), và hàng hóa xa xỉ (ad valorem).

1.2.3. Cách tính thuế nhập khẩu

Hệ thống thuế của dựa trên Hệ thống phân loại hàng hóa HS 12 chữ số, bao gồm 18.253 dòng thuế. Luật số 474 về biểu

¹ MHF bắt đầu được áp dụng từ 1984 để tài trợ Chương trình xây nhà chi phí thấp của Chính phủ dành cho hộ nghèo và có thu nhập trung bình. Thuế đánh vào thành phần nông nghiệp của sản phẩm chế biến cũng được chuyển vào Quỹ này.

thuế nhập khẩu (Law No. 474 on Customs Tariff Schedule) cho phép Chính phủ tăng mức thuế MFN đang áp dụng nếu Chính phủ thấy mức thuế MFN đang áp dụng chưa đủ cao để bảo vệ các ngành công nghiệp nội địa. Trong trường hợp sản phẩm thuộc diện áp thuế ràng buộc, nếu mức thuế mới (ví dụ: 150% của mức thuế pháp định) cao hơn mức thuế ràng buộc tương ứng thì áp dụng mức thuế ràng buộc.

97,9% tổng số dòng thuế được tính theo tỷ lệ % trên giá trị ‘*ad valorem*’. Mức thuế tính không trên cơ sở giá áp dụng đối với 378 sản phẩm. Thuế tuyệt đối áp dụng với 30 dòng, trong đó có một số sản phẩm đồ uống, muối và phim (cinematographic films). Thuế hỗn hợp áp dụng đối với 151 dòng thuế, trong đó có thảm, sản phẩm thủy tinh và kính, đồng hồ. Thuế kết hợp áp dụng đối với 113 dòng thuế, chủ yếu đối với sản phẩm nông nghiệp chế biến như sữa chua, mỳ ống. Thuế thay đổi (variable duties) áp dụng đối với 84 dòng thuế, chẳng hạn như bơ, kẹo bánh, chocolate, mạch nha, khoai tây chế biến.

Bảng 7: Cơ cấu thuế MFN theo cách tính thuế 2007

Phân loại thuế	Số dòng thuế (12-digit HS)	Ví dụ (HS chapters)
Ad valorem (theo tỷ lệ trên giá trị)	17,875	All chapters
Specific (tuyệt đối)	30	22, 25 and 37
Compound (kết hợp)	113	04, 15, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 35 and 38
Mixed (hỗn hợp)	151	21, 33, 57, 70, 72 and 91
Variable (thay đổi)	84	04, 17, 18, 19, 20, 21 and 33
Tổng số dòng thuế	18,253	

Tham khảo: WTO, Trade Policy Review of Turkey 2007

Thổ Nhĩ Kỳ đã giảm mức thuế MFN trung bình từ 11,8% năm 2003 xuống 11,6% năm 2007. Hệ số thay đổi 2,3 cho thấy độ co giãn cao của các mức thuế, thay đổi từ 0 tới 225%. Xét tổng thể, mức thuế thay đổi từ 0 đến 10% áp dụng đối với 57% tổng số dòng thuế. Miễn thuế áp dụng đối với 23,6% tổng số dòng thuế và bao gồm các sản phẩm theo Hiệp định Công nghệ thông tin (ITA), dược phẩm, bột gỗ, một số loại xi măng và sản phẩm có nguồn gốc động vật. Như vậy, tính gộp lại, 80,6% tổng số dòng thuế có mức thuế trong phạm vi 10%, 6,2% tổng số dòng thuế có mức thuế cao trên 50%. Sản phẩm được bảo vệ nhiều nhất là các sản phẩm thịt (meat products and edible meat offal) với mức thuế lên tới 225%.

Bảng 8: Cơ cấu thuế MFN 2003 – 2007 (%)

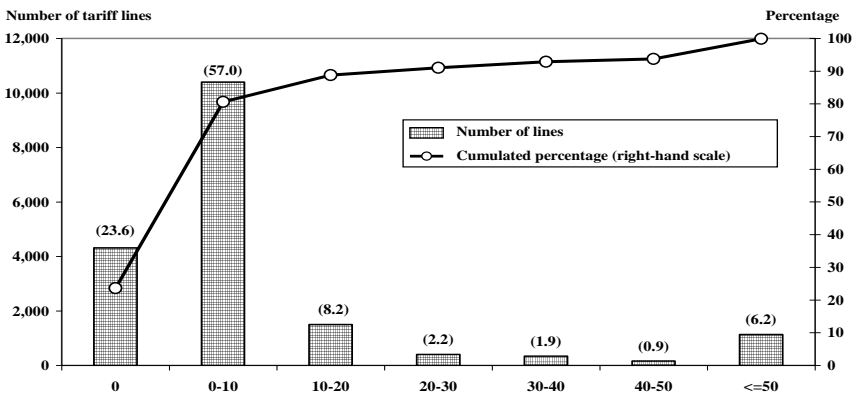
Cơ cấu	2003	2007
1. Bound tariff lines (% of all tariff lines)	46.3	46.3
2. Duty free tariff lines (% of all tariff lines)	20.0	23.6
3. Non- <i>ad valorem</i> tariffs (% of all tariff lines)	1.5	2.1
4. Non- <i>ad valorem</i> tariffs with no AVEs (% of all tariff lines)	0.6	1.7
5. Simple average applied rate	11.8	11.6
Agricultural products (WTO definition) ^a	43.3	47.6
Non-agricultural products (WTO definition) ^b	5.4	5.0
Agriculture (Major Division 1 of ISIC Rev.2)	25.0	28.3
Mining and quarrying (Major Division 2 of ISIC Rev.2)	0.2	0.3
Manufacturing (Major Division 3 of ISIC Rev.2)	11.1	10.9
6. Domestic tariff "spikes" (% of all tariff lines) ^c	8.3	8.6
7. International tariff "spikes" (% of all tariff lines) ^d	15.5	13.4
8. Overall standard deviation of applied rates	25.8	26.4
9. "Nuisance" applied rates (% of all tariff lines) ^e	11.2	5.8

- (a) Hiệp định WTO về nông nghiệp
- (b) Ngoại trừ xăng dầu
- (c) 'Domestic tariff spikes' được định nghĩa là mức thuế cao hơn 3 lần mức thuế đơn giản trung bình áp dụng (tại mục 5).
- (d) 'International tariff peaks' được định nghĩa là mức thuế cao hơn 15%.
- (e) 'Nuisance rates' là mức thuế trong phạm vi từ 0% đến 2%.

Nguồn tham khảo: WTO, Turkey Trade Policy Review, 2007

Qua bảng trên, có thể thấy, thuế MFN tương đối cao đối với sản phẩm nông nghiệp (28,3% năm 2007 theo phân loại ISIC), vừa phải đối với sản phẩm chế tạo (10,9%) và thấp đối với khoáng sản và đá quặng. Sử dụng định nghĩa của WTO, mức độ bảo hộ thuế quan trung bình đối với sản phẩm nông nghiệp là 47,6% và đối với sản phẩm phi nông nghiệp là 5,4%.

Chart III.1
Breakdown of applied MFN tariff rates, 2007



Note: The figures in brackets correspond to the percentage of total lines. They do not add to 100% due to non-ad valorem duties.

Source: WTO Secretariat calculations, based on data provided by the Turkish authorities.

Bảng 9: Phân tích thuế MFN 2007

Phân tích	Số dòng thuế ^a	Mức áp dụng năm 2007 (Applied 2007 rates)				
		Số dòng thuế sử dụng	Mức thuế trung bình đơn giản (%)	Biên độ dao động thuế (%)	Std-dev (%)	CV
Tổng số	18.253	18.235	11,6	0-225	26,4	2,3
Phân loại theo định nghĩa của WTO^c						
Nông nghiệp	2.865	2.847	47,6	0-225	51,9	1,1
Động vật sống và sản phẩm	418	418	114,3	0-225	71,1	0,6
Sản phẩm sữa	178	178	109,4	8,3-170	55,6	0,5
Cà phê, trà, cô-ca, đường,	440	440	31,7	0-145	36,2	1,1
Hoa và cây	116	116	10,1	0-46,8	14,6	1,4
Trái cây và rau	677	677	41,4	0-145,8	22,0	0,5
Ngũ cốc	65	65	48,3	0-130	40,7	0,8
Hạt có dầu, mỡ, dầu và sản phẩm	250	250	19,5	0-50	12,6	0,6
Đồ uống và chất có cồn	296	278	46,7	0-70	28,5	0,6
Thuốc lá	36	36	35,6	10-74,9	20,5	0,6
Sản phẩm nông nghiệp khác	389	389	7,5	0-46,8	9,3	1,2
Phi nông nghiệp (ví dụ: xăng)	15.307	15.307	5,0	0-81,9	6,8	1,4
Thủy sản và sản phẩm	405	405	33,6	0-81,9	19,2	0,6
Khoáng sản, đá quý, kim loại quý	919	919	2,4	0-20	2,8	1,2
Kim loại	1.952	1.952	3,7	0-23,4	4,7	1,2

Hóa chất và vật tư ngành nhiếp ảnh	3.365	3.365	4,5	0-17,3	2.6	0,6
Da, cao su, giày dép, hàng hóa du lịch	514	514	4,5	0-17	4.5	1,0
Gỗ, bột gỗ, giấy và đồ nội thất	858	858	0,7	0-10	1.8	2,5
Dệt may	3.072	3.072	8,0	0-12	3.0	0,4
Thiết bị vận tải	442	442	5,1	0-22	4.8	0,9
Máy không chạy bằng điện	1.633	1.633	1,7	0-9,7	1.4	0,8
Máy chạy bằng điện	936	936	2,8	0-14	3.0	1,1
Sản phẩm phi nông nghiệp khác	1.211	1.211	2,3	0-18,3	2.0	0,9
Phân loại theo ISIC sector^d						
Nông nghiệp, săn bắn, rừng, thủy sản	928	928	28,3	0-150	32,7	1,2
Khai khoáng	255	255	0,3	0-20	1,7	5,7
Chế tạo	17.069	17.051	10,9	0-225	25,9	2,4
Phân loại theo giai đoạn chế biến						
Nguyên liệu thô	1.856	1.856	19,0	0-150	27,5	1,4
Sản phẩm bán chế	6.527	6.527	6,4	0-135	11,1	1,7
Thành phẩm	9.870	9.852	13,7	0-225	32,2	2,4

(a) Tổng số dòng thuế được liệt kê. Các mức thuế dựa trên số lượng dòng thuế, các dòng thuế không tính theo tương đương giá (lines with no ad valorem equivalents) được loại trừ.

(b) Tổng giá trị nhập khẩu cao hơn tổng số của các 'sub-items as US\$ 6,215.0 million' không được xếp trong bảng HS.

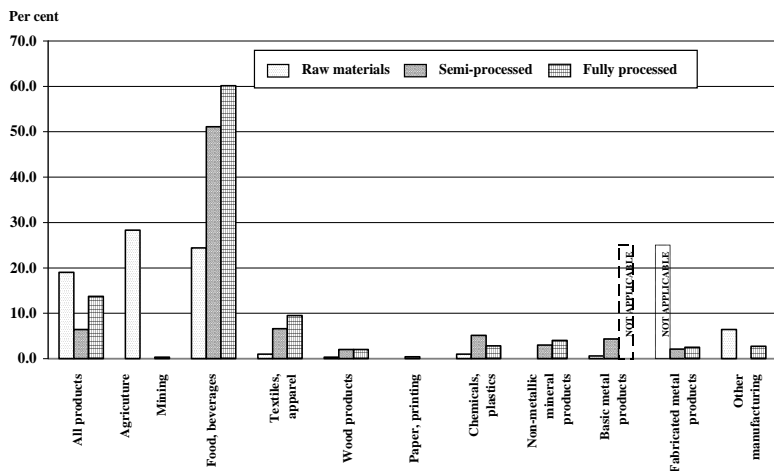
(c) 81 dòng thuế sản phẩm xăng dầu không được tính đến.

(d) Theo phân loại của 'International Standard Industrial Classification' (Rev.2). Điện, gas và nước không được tính.

Note: CV = coefficient of variation (hệ số biến thiên)

Nguồn tham khảo: WTO, Turkey Trade Policy Review 2007

Chart III.2
Tariff escalation by ISIC 2-digit industry, 2007



Source : WTO Secretariat estimates, based on data provided by the Turkish authorities.

1.2.4. Mức thuế MFN ràng buộc (MFN bound tariffs)

Sau vòng đàm phán ‘Uruguay Round’, 46,3% dòng thuế của Thổ Nhĩ Kỳ có tính ràng buộc, trong đó có 36% tổng số dòng thuế là ràng buộc đối với sản phẩm phi nông nghiệp. Từ năm 2005, mức thuế ràng buộc thay đổi từ 0 tới 225% đối với sản phẩm nông nghiệp và từ 0 tới 102% đối với sản phẩm phi nông nghiệp. Đối với một số sản phẩm nhất định, mức thuế MFN thấp hơn mức ràng buộc, cho phép biên độ dao động của thuế nhập khẩu tăng lên. Năm 2007, mức thuế ràng buộc trung bình là 33,9%, mức thuế MFN trung bình là 11,6%.

Thổ Nhĩ Kỳ miễn, giảm thuế đối với một số mặt hàng nhập khẩu trong khuôn khổ Chương trình Xúc tiến đầu tư (Investment Encouragement Programme (IEP)); hoặc nếu mặt hàng đó thuộc Chương trình chế biến trong nước để xuất khẩu

(inward-processing (IP) scheme); hoặc nhập khẩu sản phẩm cho người tàn tật hoặc một số cơ quan quản lý hành chính, cơ quan hoặc dự án của một số nhà tài trợ. Ví dụ: Theo Chương trình xúc tiến đầu tư, đối với các dự án đầu tư khả thi được cơ quan ‘Undersecretariat of Treasury’ duyệt nhằm giảm sự mất cân đối giữa các vùng miền của Thổ Nhĩ Kỳ, tạo việc làm, tăng sức cạnh tranh bằng việc sử dụng công nghệ mang lại giá trị gia tăng cao, Thổ Nhĩ Kỳ miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc thiết bị nhập khẩu nằm trong danh mục do cơ quan Undersecretariat of the Treasury thông qua và miễn thuế VAT đối với các mặt hàng trong danh mục nêu trên được nhập khẩu hoặc mua tại địa phương.

1.2.5. Ưu đãi về thuế nhập khẩu

Thực hiện Hiệp định liên minh thuế quan với EU, Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành hài hòa các loại ưu đãi thuế dành cho nước thứ 3 (trong đó có GSP) như với các nước EU.

Bảng 10: Thuế MFN và các mức thuế ưu đãi trung bình 2007

	Tất cả các sản phẩm (All products)	HS		WTO definition		ISIC		
		01-24	25-97	Nông nghiệp (Agriculture)	Phi nông nghiệp (Non-agriculture)	Nông nghiệp (Agriculture)	Khai khoáng (Mining)	Sản xuất công nghiệp (Manufacturing)
MFN	11,6	48,8	4,2	47,6	5,0	28,3	0,3	10,9
GSP	9,8	48,6	2,0	47,3	2,8	28,3	0,2	8,9
LDCs	8,3	48,0	0,3	46,8	1,2	28,3	0,0	7,4
EC	7,9	49,3 ^b	0,0	48,6 ^b	0,8	28,1	0,0	6,9
EFTA	7,2	44,9	0,0	48,6	0,0	24,7	0,0	6,3
Bosnia-Herzegovina	1,0	6,4	0,0	7,0	0,0	2,9	0,0	0,9
Croatia	8,1	48,0	0,0	46,8	0,9	28,3	0,0	7,1

	Tất cả các sản phẩm (All products)	HS		WTO definition		ISIC		
		01-24	25-97	Nông nghiệp (Agriculture)	Phi nông nghiệp (Non-agriculture)	Nông nghiệp (Agriculture)	Khai khoáng (Mining)	Sản xuất công nghiệp (Manufacturing)
Ai cập	8,1	48,0	0,0	46,8	0,9	28,3	0,0	7,1
Israel	8,1	48,0	0,0	46,8	0,9	28,3	0,0	7,1
Macedonia (FYR)	7,9	46,9	0,0	45,6	0,9	28,3	0,0	6,9
Ma-rốc	8,1	48,0	0,0	46,8	0,9	28,3	0,0	7,1
Pa-le-xtin	8,1	48,0	0,0	46,8	0,9	28,3	0,0	7,1
Syria	8,1	48,0	0,0	46,8	0,9	28,3	0,0	7,1
Tuy-ni-dy	8,1	48,0	0,0	46,8	0,9	28,3	0,0	7,1

- (a) *Mức thuế trung bình đơn giản áp dụng (simple average applied tariff rates) được tính đối với toàn bộ dòng thuế, đối với từng thỏa thuận (reciprocal and non-reciprocal) của .*
- (b) *Mức thuế trung bình đơn giản áp dụng đối với nhập khẩu từ EC cao hơn mức thuế MFN trung bình do có sự khác biệt về số lượng dòng thuế áp dụng trong từng trường hợp: do thiếu dữ liệu tính toán một số giá trị tương đương ad valorem nhất định (ad valorem equivalents), 2,669 dòng thuế được sử dụng đối với nhập khẩu từ EC, và 2,847 dòng thuế được áp dụng mức thuế MFN.*

Nguồn tham khảo: WTO, Turkey Trade Policy Review 2007

Phần lớn các hiệp định ưu đãi thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ đã loại bỏ thuế đối với tất cả các sản phẩm thuộc các chương HS từ 25 đến 97. Ưu đãi về thuế đối với sản phẩm nông nghiệp trong các hiệp định đã ký được thực hiện theo chế độ hạn ngạch thuế quan ‘tariff quotas’. Thổ Nhĩ Kỳ cũng áp dụng hạn ngạch thuế ưu đãi đối với một số sản phẩm phi nông nghiệp như acrylonitril và ti vi ‘14-inch television tubes’.

Bảng 11: Hiệp định ưu đãi thương mại 2007

Hiệp định/nước	Sản phẩm được hưởng ưu đãi từ phía	Biên độ/phạm vi ưu đãi
Liên minh quan thuế với EU	Tất cả sản phẩm công nghiệp và phần công nghiệp của sản phẩm nông nghiệp chế biến	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp và thành phần công nghiệp của sản phẩm nông nghiệp chế biến
Hiệp định giữa Thổ Nhĩ Kỳ và EU về buôn bán các sản phẩm nông nghiệp	Một số sản phẩm nông nghiệp	Hạn ngạch ưu đãi thuế quan, hầu hết mức thuế 0%
Hiệp định Tự do Thương mại giữa Thổ Nhĩ Kỳ và EU đối với các sản phẩm ECSC	Các sản phẩm ECSC (European Coal and Steel Community)	Miễn thuế đối với các sản phẩm ECSC
Hiệp định tự do thương mại với Khu vực tự do Thương mại châu Âu (European Free Trade Association (EFTA)) ^a	Tất cả sản phẩm công nghiệp Cá và sản phẩm từ cá Sản phẩm nông nghiệp chế biến	Miễn thuế đối với các sản phẩm công nghiệp và thành phần công nghiệp của sản phẩm nông nghiệp chế biến, cá và sản phẩm từ cá
Tổ chức Hợp tác kinh tế (Economic Cooperation Organization-ECO) gồm Iran, Pakistan, Turkey	36 mục sản phẩm tính theo cấp HS 4 chữ số ^b	Không áp dụng ưu đãi thuế quan ^c
GSP	2,884 sản phẩm phân theo mã HS 12 chữ số	2,174 sản phẩm được miễn thuế cho các nước đang phát triển và 2,884 sản phẩm miễn thuế cho các nước kém phát triển

Israel	Toàn bộ sản phẩm công nghiệp Một số sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến (25 đầu mục sản phẩm phân theo mã HS 4 chữ số)	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp, hạn ngạch thuế quan ưu đãi đối với sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến
Macedonia (FYR)	Toàn bộ sản phẩm công nghiệp 43 sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến ở cấp HS 6 chữ số	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp, hạn ngạch thuế quan ưu đãi đối với sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến
Croatia	Toàn bộ sản phẩm công nghiệp 53 sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến ở cấp HS 6 chữ số	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp, hạn ngạch thuế quan ưu đãi đối với sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến
Bosnia-Herzegovina ^d	Toàn bộ sản phẩm công nghiệp Hầu hết sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến (692 sản phẩm ở cấp HS 6 chữ số)	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp, hầu hết sản phẩm nông nghiệp (ngoại trừ 8 mục sản phẩm phân theo mã HS 4 chữ số), và thành phần công nghiệp của sản phẩm nông nghiệp chế biến
Ma-rốc	Hầu hết sản phẩm công nghiệp Một số sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến (39 sản phẩm ở cấp HS 6 chữ số)	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp, hạn ngạch thuế quan ưu đãi đối với sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến
Pa-le-xtin	Toàn bộ sản phẩm công nghiệp	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp

Syria	Toàn bộ sản phẩm công nghiệp Một số sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến (36 sản phẩm ở cấp HS 6 chữ số)	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp, hạn ngạch thuế quan ưu đãi đối với sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến
Tuy-ni-dy	Hầu hết sản phẩm công nghiệp Một số sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến (16 sản phẩm ở cấp HS 6 chữ số)	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp, hạn ngạch thuế quan ưu đãi đối với sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến
Ai cập	Hầu hết sản phẩm công nghiệp Một số sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến (106 sản phẩm ở cấp HS 6 chữ số)	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp, hạn ngạch thuế quan ưu đãi đối với sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến
An-ba-ni (đã ký nhưng chưa có hiệu lực)	Hầu hết sản phẩm công nghiệp Một số sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến (197 sản phẩm ở cấp HS 6 chữ số)	Miễn thuế đối với sản phẩm công nghiệp, hạn ngạch thuế quan ưu đãi đối với sản phẩm nông nghiệp và nông nghiệp chế biến

- (a) Một số sản phẩm nông nghiệp được đưa vào các hiệp định song phương giữa Thổ Nhĩ Kỳ và từng nước EFTA.
- (b) Bao gồm một số sản phẩm đá cẩm thạch, dược phẩm, bột giặt, sản phẩm da, giấy và giấy phỉến, vải canvas, bom chất lỏng li tâm, máy nén, henna, and bentonite.
- (c) Biên độ ưu đãi là giảm 10% so với mức thuế pháp định (statutory rates). Vì những mức này cao hơn thuế MFN, thuế ưu đãi không được áp dụng.
- (d) Thổ Nhĩ Kỳ không dành cho Bosnia-Herzegovina ưu đãi thuế quan đối với động vật sống, cừu, dê, một số gia cầm sống và thịt gia cầm, ... Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng thành phần nông nghiệp đối với nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp chế biến có xuất xứ từ Bosnia-Herzegovina.

Nguồn tham khảo: WTO, Turkey Trade Policy Review 2007

**Bảng 12: Hạn ngạch thuế quan ưu đãi đối với sản phẩm
nông nghiệp và nông nghiệp chế biến 2007**

Đối tác / Hiệp định thương mại tự do	Số sản phẩm	Các sản phẩm thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan ưu đãi
EU	108 sản phẩm ở cấp HS 6 chữ số	Live bovine animals and their meat, milk powder, butter, cheese, egg yolks, flower bulbs, live plants, fresh cut flowers, foliage, mushrooms, frozen beans, pears, strawberries, potato seed, apple, peach, tamarinds, passion fruit, tea, wheat, rye, barley, rice, maize, oats, malt, sunflower seeds, sugar beet seed, cotton seed, crude and refined soya bean oil, sugar, crude sunflower oil, crude rape, colza and mustard oil, tomato paste, prepared vegetables, jams and jellies, fruit juices, sparkling wine, vinegar, flours, meals and pellets of meat or meat offal of fish or of crustaceans, oilcake and other solid residues, dog or cat food and other animal feeds
Israel	25 sản phẩm ở cấp HS 4 chữ số	Avocado, mango, carrot, sweet corn, citrus fruit, orange juice, coffee, kosher-brandy, and vodka
Macedonia (FYR)	21 sản phẩm ở cấp HS 4 chữ số	Some fresh vegetables (tomato, onion, shallots, cucumber, etc.), bean, watermelon, apple, rice, canned vegetables, and sauces and preparations (mixed condiments and seasoning), soups and broths and preparations (wine of fresh grapes, undernatural ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of less than 80% volume)

Đối tác / Hiệp định thương mại tự do	Số sản phẩm	Các sản phẩm thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan ưu đãi
Croatia	17 sản phẩm ở cấp HS 4 chữ số	Cheese and curd, apples, maize, sugar confectionery, chocolate and other food preparation containing cocoa, malt extract, pasta, prepared foods obtained by swelling or roasting of cereals or cereal products, bread, pastry, cakes, biscuits and other bakers' wares, fruit and vegetable juices, sauces and preparations therefore, mixed condiments and mixed seasoning, soups and broths and preparations therefore, waters, including mineral waters and aerated waters, containing added sugar or other sweetening matter or flavoured, beer made from malt, wine of fresh grapes, undenatured ethyl alcohol of an alcoholic strength by volume of 80% vol or higher, preparations of a kind used in animal feed
Bosnia-Herzegovina	193 hạng mục	All agricultural products classified under HS Code 1-24 with the exemption of: live bovine animals; live sheep and goats; live poultry (exclusively fowl of the species <i>Gallus domesticus</i>); meat of bovine animals; meat of sheep or goats; edible offal of bovine animals, swine, sheep, goats, horses asses, mules or hinnies; meat and edible offal of poultry (exclusively fowl of the species <i>Gallus domesticus</i>)
Ma-rốc	39 hạng mục	Live plants, orchids, cabbages, turnips, asparagus, mushrooms, sweet peppers, sweet corn, capers, cucumbers, preserved cucumber, broad beans, avocados, coriander seeds, ginger, saffron, turmeric, thyme, bay leaves, curry, locust beans, preserved apricots, coffee extracts, wine, and bran

Đối tác / Hiệp định thương mại tự do	Số sản phẩm	Các sản phẩm thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan ưu đãi
Syria	36 hạng mục	Cut flowers, onions and shallots, garlic, capers, grapes, cherries, peaches, seeds of anise, seeds of cumin, ginseng roots, parts of plants spices, crude soya bean oil, crude sunflower seed oil, sugar confectionary, chocolates, preserved fruit, preserved pepper, jams and marmalades, apple juices, wine, and olive pulp
Tuy-ni-dy	16 hạng mục	Dates, sardines, mackerel, shrimps and prawns, molluscs, harissa, and wine
Ai cập	197 hạng mục	Fish and crustaceans, molluscs, aquatic invertebrates, live plants, cut flowers, potatoes, garlic, lettuce, carrots, turnips, frozen vegetables, provisionally preserved vegetables, dried vegetables, dates, guavas, mangoes, strawberries, spices, rice, groundnuts, sugar confectionery, chocolate pasta, bakers' waves, preserved cucumbers, preserved fruit, fruit juices, and active yeasts
An-bani (đã ký nhưng chưa có hiệu lực)	106 hạng mục	Cheese and curd, eggs, honey, live plants, tomatoes, onions, cabbages, carrots, cucumber, beans, frozen vegetables, dried vegetables, peas, spices, melons, frozen fruits, plants and parts of plants, preserved fish, chocolates, bakers' waves, preserved cucumbers, preserved tomatoes, jams and jellies, preserved fruit, fruit juices, tomato paste, ice cream, mineral water, wine, vermouth, and ethyl alcohol

Nguồn tham khảo: WTO, Turkey Trade Policy Review 2007.

1.2.6. Áp dụng thuế suất đối với sản phẩm nông sản nhập khẩu

Trong khuôn khổ Hiệp định WTO về nông nghiệp, Thổ Nhĩ Kỳ đã đưa thuế suất nông nghiệp về khuôn khổ ưu đãi từ năm 1995. Đồng thời đã cắt giảm tối thiểu 10% đối với từng sản phẩm và bình quân 24% đối với tất cả các sản phẩm nông nghiệp trong giai đoạn 1995 và 2004. Thuế suất nhập khẩu bình quân đối với nông sản hiện nay là 58,9%.

Chính sách nông nghiệp của nước này được xác định trong 4 văn bản chính: Chiến lược nông nghiệp 2006 – 2010, Luật Nông nghiệp (Luật số 5488) năm 2006, Kế hoạch chiến lược (2010 – 2014) và Kế hoạch phát triển Thổ Nhĩ Kỳ lần thứ 9. Khuôn khổ chính sách này nhằm làm cho chính sách nông nghiệp của Thổ Nhĩ Kỳ đồng nhất với Chính sách nông nghiệp chung (CAP) của EU. Mục tiêu của khuôn khổ chính sách này cũng nhằm bảo đảm an ninh và an toàn lương thực, tăng cường khả năng tự đáp ứng các mặt hàng đang phải nhập khẩu, cải thiện năng suất và năng lực cạnh tranh, đảm bảo thu nhập nông nghiệp bền vững, phát triển nông thôn và tăng năng lực của các tổ chức quản lý trong lĩnh vực nông nghiệp.

Nông nghiệp là một trong những ngành sản xuất chính của Thổ Nhĩ Kỳ với 25% lực lượng lao động trong nước vào năm 2010. Tuy nhiên, so với các lĩnh vực khác, thu nhập của người lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn thấp. Do đó, các kết quả về đàm phán nông nghiệp của WTO là rất quan trọng đối với nước này, không những về phương diện kinh tế mà cả về phương diện xã hội.

Do thuế suất là công cụ quan trọng để bảo vệ sản xuất nông nghiệp tại Thổ Nhĩ Kỳ cũng như tại các nước đang phát triển khác, quá trình tự do hóa dần dần và một số công cụ bổ

sung khác nhằm giảm tối thiểu các tác động tiêu cực của toàn cầu hóa đang được bàn thảo và xác định tại các cuộc đàm phán của WTO về nông nghiệp. Trong bối cảnh như vậy, Thổ Nhĩ Kỳ gắn tầm tối quan trọng của nông nghiệp vào các ứng xử linh hoạt đối với các nước đang phát triển bao gồm cả các sản phẩm đặc biệt (SP) và cơ chế tự vệ đặc biệt (SSM).

1.2.7. Áp dụng thuế suất đối với sản phẩm phi nông sản nhập khẩu

Là nước tham gia đàm phán Vòng Uruguay và ký thỏa thuận về việc ban hành một hiệp định của WTO, Thổ Nhĩ Kỳ đã thực hiện việc giảm thuế dần dần đối với các mặt hàng nông nghiệp và công nghiệp. Đồng thời, là thành viên của Liên minh thuế quan với EU, Thổ Nhĩ Kỳ đã bắt đầu áp dụng biểu thuế chung của khối (CCT) đối với việc nhập khẩu hàng công nghiệp từ các nước thứ ba với mức thuế thấp hơn nhiều so với mức quy định của thuế suất tối huệ quốc của Vòng Uruguay. Do đó, với Liên minh thuế quan, mức thuế bảo hộ trung bình của Thổ Nhĩ Kỳ đối với các nước thứ ba đã giảm trong thực tế trước khi áp dụng biểu thuế của Liên minh thuế quan khoảng từ 15% xuống 4,2% năm 2011. Mức thuế bằng 0 đối với EU và các nước EFTA kể từ năm 1996. Như vậy, mặc dù có quy chế là nước đang phát triển theo quy định của WTO nhưng Thổ Nhĩ Kỳ là một trong số các nước thành viên áp dụng suất thuế thấp nhất đối với phi nông sản.

1.3. Ưu đãi thuế quan phổ cập GSP

Việc thiết lập Liên minh thuế quan giữa Thổ Nhĩ Kỳ và EU (CUD) cho thấy Thổ Nhĩ Kỳ đồng nhất GSP của mình với GSP của EU. Do đó, thuế đánh vào các sản phẩm thuộc CUD được loại trừ hoàn toàn cho các nước chậm phát triển (LDC) với tất cả các sản phẩm nhưng có phân nhánh (EBA) thuộc Chương

trình GSP của EU. Để phù hợp thỏa thuận với EU, Thổ Nhĩ Kỳ cũng giành ưu đãi hơn cho 15 nước có lựa chọn thuộc các Hiệp định ưu đãi đặc biệt giành cho phát triển bền vững và điều hành có hiệu quả của các chính phủ. Thực tế là, căn cứ điều 16 Quyết định số 1/95 của Hội đồng hiệp hội Thổ Nhĩ Kỳ – EU, Thổ Nhĩ Kỳ đã hướng Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập của mình (GSP) phù hợp với GSP của EU.

Các nước hưởng GSP của Thổ Nhĩ Kỳ bao gồm 112 nước và vùng lãnh thổ đang phát triển – DC (trong đó có Việt Nam), 16 nước hưởng khuyến khích đặc biệt – SIABC (phần lớn là các nước Châu Mỹ), 50 nước kém phát triển – LDC (phần lớn là các nước Châu Phi). Trong đó, Belarus và Myanmar bị đình chỉ tạm thời hưởng GSP. Để được hưởng GSP của Thổ Nhĩ Kỳ, các nước khi xuất khẩu hàng hóa vào Thổ Nhĩ Kỳ cần phải có giấy chứng nhận xuất xứ form A.

Các ưu đãi được thực hiện đối với một số nông sản nhất định, bao gồm nguyên liệu và bán thành phẩm tùy thuộc vào độ nhạy cảm của những hàng hóa này. Thuế được loại trừ đối với các sản phẩm không nhạy cảm, trong khi các sản phẩm nhạy cảm hơn được giảm thuế. Thuế cũng được loại trừ đối với các nước LDC và Thổ Nhĩ Kỳ giành ưu đãi bổ sung cho một số nước riêng biệt thuộc chương trình các Dàn xếp ưu đãi đặc biệt cho phát triển bền vững và điều hành hiệu quả. Các nước hưởng lợi của chế độ GSP được công bố hàng năm trong chính sách về chế độ nhập khẩu. Đến năm 2010, chế độ GSP của Thổ Nhĩ Kỳ tương đương như chế độ GSP của EU về số lượng sản phẩm, số lượng nước được hưởng lợi (trừ Armenia). Thổ Nhĩ Kỳ không áp dụng các điều chỉnh cho chương trình GSP của EU, nhất là quy tắc xuất xứ, có hiệu lực từ 01/01/2011.

Biểu thuế nhập khẩu cho thấy, Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng GSP với các nước trong các Chương 4 (từ mã HS 0403105110 đến 0403109990; từ 0403907110 đến 0403909990), với mức thuế bằng 0 đối với các nước LDC và SIABC, 4,5% đối với các nước DC, trong khi đó mức áp cho các nước khác là 8,3%; Chương 5, 13, 14, 22, 27, 28, 29, 30, 31 và một số Chương khác (hàng công nghiệp) phần lớn miễn thuế hoặc có mức thuế bằng 0; Chương 17, một số mặt hàng được hưởng GSP của Thổ Nhĩ Kỳ với mức thấp nhất là 2,7%, mức cao nhất là 5,5%. GSP trong các Chương còn lại, mức thuế thấp nhất là 1%, cao nhất là 52,4% (Chương 24 - thuốc lá).

Nhìn chung, GSP của Thổ Nhĩ Kỳ chủ yếu tập trung vào các mặt hàng công nghiệp. Trong đó, GSP đối với các nước nhóm LDC và SIABC phần lớn là miễn thuế và mức thuế bằng 0 giống như ưu đãi dành cho EU, EFTA và một số nước mà Thổ Nhĩ Kỳ có thỏa thuận riêng rẽ, nhưng riêng đối với các nước nhóm DC luôn có mức thuế GSP cao hơn so với nhóm LDC và SIABC.

Trong khi đó, hàng xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ được hưởng đối xử ưu đãi thuộc các chương trình GSP của Canada, Nhật Bản, New Zealand, Nga và Mỹ. Đối với Nga, hàng nhập khẩu từ Thổ Nhĩ Kỳ sẽ được giảm thuế 25% so với mức thuế chung, trừ các hàng hóa trong danh mục loại trừ. Mỹ áp dụng đối xử GSP cho 3.400 mặt hàng có xuất xứ Thổ Nhĩ Kỳ trong danh mục HS 8 chữ số. Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu 734 mặt hàng thuộc HS 8 chữ số sang Mỹ thuộc chương trình GSP năm 2010.

2. Các biện pháp phi thuế quan

2.1. Cấm, hạn chế và giấy phép nhập khẩu

Thổ Nhĩ Kỳ cấm nhập khẩu một số mặt hàng theo chủng loại. Danh mục cấm nhập khẩu không thay đổi từ năm 2003. Đó

là: ma túy, gai dầu và thuốc phiện; chất làm hại tầng ozone; chất tạo màu; vũ khí và vũ khí hóa học; dụng cụ đo lường không phù hợp với tiêu chuẩn của Thổ Nhĩ Kỳ; vũ khí và vật liệu cháy, nổ; công cụ đánh bạc (trừ yêu cầu đặc biệt phục vụ du lịch); sản phẩm sử dụng nhãn hiệu trái phép; đất, lá cây, rơm rạ; trứng con nhộng tằm.

Có nhiều mặt hàng nhập khẩu cần giấy phép để bảo đảm an ninh quốc gia, quốc phòng hay các yêu cầu chuyên biệt của từng ngành quản lý trong nước: vật liệu nổ, chất phóng xạ, máy bay các loại, xăng dầu, ga,... Bộ khoa học, công nghệ và công nghiệp quản lý nhập khẩu máy công cụ, thiết bị vận tải, viễn thông, camera, phương tiện vận tải. Nhập khẩu hàng cũ, hàng đã qua sử dụng thuộc thẩm quyền của Bộ Kinh tế. Cơ quan đo lường và tiêu chuẩn quản lý nhập khẩu các thiết bị đo lường. Nhập khẩu các mặt hàng quang điện tử, nhạc cụ do Cơ quan bản quyền và điện ảnh quản lý. Năm 2003, Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng Giấy chứng nhận hợp chuẩn phục vụ cho việc nhập khẩu đồ uống có cồn, đồ uống như rượu, bia và nước giải khát. Đến tháng 2/2008, Hệ thống thông báo về đồ uống có cồn đã thay thế cho Giấy chứng nhận và do Cơ quan quản thị trường đồ uống có cồn và thuốc lá kiểm soát.

Giấy phép nhập khẩu cũng được áp dụng đối với một số chủng loại sản phẩm, thiết bị điện (điều hòa, máy sấy, máy khâu, máy khoan, máy hút bụi, máy photocopy...), hóa chất, phân bón, một số chủng loại động thực vật đang có nguy cơ tuyệt chủng, chất dung môi, sản phẩm xăng dầu và một số chất thay thế đường, khí hóa lỏng... Việc nhập khẩu những sản phẩm này cần có giấy phép từ các cơ quan liên quan, nhằm đảm bảo an ninh, an toàn và lý do môi trường, bảo vệ người tiêu dùng... Việc nhập khẩu hàng tái tạo, hàng có lỗi hoặc tương tự phải được Bộ kinh tế cho phép. Các dụng cụ

thiết bị đo lường nếu đưa vào sử dụng rộng rãi phải chịu sự kiểm soát của Tổng vụ đo lường và tiêu chuẩn thuộc Bộ Khoa học, Công nghệ và Công nghiệp

2.2. Quy định vệ sinh dịch tễ

Việc nhập khẩu và sản xuất dược phẩm, thuốc men, sản phẩm y tế, mỹ phẩm, bột giặt, thực phẩm và vật liệu bao gói, thủy sản, sản phẩm nông nghiệp, động vật, thú y phải được kiểm tra về vệ sinh và tiêu chuẩn y tế không phân biệt giữa hàng nhập khẩu và hàng sản xuất trong nước. Việc nhập khẩu sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm phải có chứng nhận kiểm tra của Bộ Nông nghiệp và các vấn đề nông thôn, nhập khẩu dược phẩm, một số sản phẩm y tế tiêu dùng, mỹ phẩm, bột giặt phải có chứng nhận kiểm soát của Bộ Y tế. Thổ Nhĩ Kỳ đang tiếp tục hài hòa quy định về vệ sinh dịch tễ với EU, Codex Alimentarius Commission, OIE, và các tiêu chuẩn quốc tế khác.

2.3. Hàng rào kỹ thuật

Là điểm hỏi đáp quốc gia của Thổ Nhĩ Kỳ về rào cản kỹ thuật trong thương mại (TBT), Tổng vụ an toàn và giám định sản phẩm thuộc Bộ Kinh tế từ tháng 7/2011 đã lập một trang web có tên là www.teknikengel.gov.tr để tạo thuận lợi cho việc tra cứu các thông báo về TBT của các nước khác có liên quan đến các khu vực công và tư nhân và để thu thập ý kiến về các lĩnh vực liên quan. Website này cho phép các những người truy cập nêu các đề nghị về các dự thảo quy định luật pháp của các nước khác và chuẩn bị cho các yêu cầu về kỹ thuật áp dụng trong tương lai. Hệ thống này cũng tạo điều kiện để những người truy cập phản hồi ý kiến về việc thực hiện việc quản lý với các thông tin cập nhật về các quy định kỹ thuật thông qua các báo cáo, các tuyên bố và thông báo. Các độc giả được khuyến khích nêu ý kiến về các chính sách

nhằm tạo điều kiện thâm nhập thị trường thuận lợi hơn và thông báo những khó khăn, trở ngại họ gặp phải khi kinh doanh với đối tác nước ngoài.

Với các quy định, hướng dẫn của hệ thống WTO và kinh nghiệm qua các hoạt động của Liên minh thuế quan với EU, Thổ Nhĩ Kỳ cho rằng việc loại bỏ các hàng rào thuế quan song phương sẽ không làm giảm đi các lợi thế thu được thông qua các tiếp cận và hội nhập quốc tế. Thổ Nhĩ Kỳ đã đề xuất các hoạt động hỗn hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế với Tổng vụ giám sát chất lượng, giám định và kiểm dịch của Trung Quốc (AQSIQ), nhằm bảo đảm các điều kiện về an toàn và chất lượng trong thương mại song phương.

Thổ Nhĩ Kỳ và Ukraine đã tuyên bố ý định hợp tác trong lĩnh vực tiêu chuẩn hóa, đo lường, đánh giá hợp chuẩn và bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Thổ Nhĩ Kỳ cũng ký với Bulgaria, Lebanon, Jordan và Iran các văn bản hợp tác về quy định các thủ tục kỹ thuật, tiêu chuẩn hóa, chỉ định đại diện, đo lường, đánh giá hợp chuẩn trước khi các quy định được từng nước phê duyệt riêng rẽ.

2.4. Yêu cầu về nhãn mác

Một số điểm nhất định thuộc quy định của Thổ Nhĩ Kỳ về đóng gói và nhãn mác ngày 13/5/1998 đã được cập nhật thêm các thông tin ngày 25/8/2002 và được đăng trên Công báo. Ngoài những quy định cũ, quy định mới còn yêu cầu nếu sản phẩm có chứa hơn 1,2% độ cồn thì phải in hàm lượng cồn này trên nhãn mác. Các sản phẩm lương thực, thực phẩm nhập khẩu có thể nhập khẩu nguyên gói nhưng phải được dán thêm nhãn mác cố định bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ lên trên sản phẩm trước khi đưa ra bán trên thị trường. Có 3 nhóm yêu cầu khác nhau về nhãn mác đối với sản phẩm lương thực, thực phẩm, các chất phụ

gia cho lương thực, thực phẩm và các hương vị cho lương thực, thực phẩm.

Những thông tin sau phải được in trên tất cả các nhãn mác của sản phẩm lương thực, thực phẩm nhập khẩu: Tên và nhãn hiệu sản phẩm; tên và địa chỉ của công ty sản xuất; tên và địa chỉ của công ty nhập khẩu; số hiệu và ngày sản xuất; nước xuất xứ; ngày hết hạn/thời hạn sử dụng; giá trị dinh dưỡng và Calo; trọng lượng/khối lượng tịnh; thành phần và chất phụ gia; số và ngày cấp phép nhập khẩu do Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Gia súc cấp; hướng dẫn bảo quản, chế biến, sử dụng nếu cần thiết; tên là loại nguyên vật liệu đóng gói; lưu ý nếu thấy cần thiết; hàm lượng độ cằn (nếu sản phẩm có chứa trên 1,2% độ cằn).

Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Gia súc và các chính quyền địa phương tăng cường giám sát việc thực hiện các yêu cầu về nhãn mác. Nếu một sản phẩm có thời hạn sử dụng dưới 3 tháng, yêu cầu phải ghi ngày/tháng/năm hết hạn trên nhãn mác. Nếu sản phẩm có thời hạn sử dụng trên 3 tháng nhưng dưới 18 tháng, yêu cầu phải ghi tháng/năm hết hạn trên nhãn mác. Nếu thời hạn sử dụng trên 3 năm, chỉ cần ghi năm hết hạn trên nhãn mác.

Trong trường hợp các sản phẩm là rau quả được bán trong các thùng hoặc các giá để mở, yêu cầu phải ghi nhãn mác trên các nguyên vật liệu đóng gói bao bì to ở bên ngoài. Ngoài ra, nhãn mác đối với hoa quả có hàm lượng nước phải quy định cụ thể liệu sản phẩm có chứa đựng hàm lượng nước quả (90-100% hàm lượng), chất rượu (20-25% hàm lượng), hay là nước quả uống (lên tới 100% hàm lượng) hay không.

Bộ Luật lương thực, thực phẩm không cho phép ghi trên bao bì nội dung dạng như “ngăn ngừa hoặc chữa trị các căn bệnh” trên nhãn mác sản phẩm. Riêng các sản phẩm có hàm lượng chứa đựng là giảm 25% chất béo hoặc năng lượng có thể

sử dụng từ ngữ “nhẹ” trên nhãn mác của mình. Thổ Nhĩ Kỳ cũng có quy định về phân loại đồ uống, theo đó hạn chế hàm lượng cafein chỉ còn 150mg/lít và yêu cầu trên các nhãn mác phải có ghi những cảnh báo về sức khỏe. Những sản phẩm phù hợp đối với các cá nhân nhưng có sự chuyển hóa chất dinh dưỡng, rối loạn tiêu hóa và có những điều kiện sinh lý học đặc biệt có thể sử dụng từ “chế độ ăn kiêng” trên nhãn mác.

Đối với các sản phẩm dinh dưỡng, yêu cầu phải có nhãn mác nhất là những sản phẩm dinh dưỡng dành cho mục đích ăn kiêng cụ thể (như dành cho bệnh tiểu đường) hoặc cho những mục đích tương tự như vậy. Giá trị dinh dưỡng (đo bởi 100gr) phải được ghi trên các nhãn mác đối với các sản phẩm dinh dưỡng được sản xuất trong nước và nhập khẩu. Giá trị dinh dưỡng bao gồm hàm lượng protein, carbohydrate và chất béo có trong sản phẩm. Nếu hàm lượng chất tăng lực và/hoặc chất béo của một sản phẩm giảm xuống còn 25%, có thể in chữ “được giảm” ở trên nhãn mác.

Tiêu chuẩn về dinh dưỡng của Mỹ cũng có thể được ghi trên nhãn mác nhưng không thể thay thế được những thông tin do Thổ Nhĩ Kỳ đã quy định phải có trên nhãn mác. Các tranh chấp liên quan đến sức khỏe con người có quan hệ đến các sản phẩm lương thực, thực phẩm được chuyển đến Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Gia súc xem xét và giải quyết. Ngoài ra, cơ quan Quản lý cạnh tranh của Thổ Nhĩ Kỳ cũng có quyền xử lý vấn đề này.

2.5. Quy định đóng gói bao bì

Thổ Nhĩ Kỳ có 9 tiêu chuẩn khác nhau đối với nguyên vật liệu đóng gói phẩm cấp lương thực, thực phẩm như chất liệu giấy, kính thủy tinh, kim loại và nhựa (các chai, lọ PVC, PET). Kích cỡ và loại hình đóng gói đối với các sản phẩm

lượng thực, thực phẩm nói chung phải linh hoạt. Quy định ban hành ngày 22/4/2002 hạn chế việc gây bẩn, mất vệ sinh bởi nguyên nhân đóng gói bằng chất sành, sứ và hạn chế việc rò rỉ chất chì đối với lượng thực xuống còn 0,8mg/dm².

2.6. Quy định về chất phụ gia đối với sản phẩm lương thực, thực phẩm

Bộ Luật lương thực, thực phẩm của Thổ Nhĩ Kỳ quy định số lượng tối đa chất phụ gia được phép pha trộn trong các sản phẩm lương thực, thực phẩm cũng như trong những điều kiện nào thì không được sử dụng chất phụ gia. Ví dụ, cấm không được sử dụng chất gây ngọt trong các sản phẩm sữa trẻ em và đồ ăn của trẻ em trong thời hạn từ 0 - 3 năm. Trong Bộ luật này phần nói về quy định sử dụng chất phụ gia trong sản phẩm rất chi tiết và phù hợp với các quy định của EU. Nó đề cập đến mã hiệu FEMA và COE đối với các chất phụ gia khi có thể áp dụng. Mỗi bận tâm của các nhà xuất khẩu các sản phẩm chế biến là tất cả các hương vị (có thể là độc quyền) phải được liệt kê cụ thể khi xin đăng ký sản phẩm.

Trong nỗ lực tạo chính sách của mình phù hợp với chính sách của EU, Chính phủ Thổ Nhĩ Kỳ đã ra thông báo cấm việc pha trộn một số chất kháng sinh nhất định vào các sản phẩm thực phẩm chế biến từ động vật.

Việc phân loại, tên hoặc từ đồng nghĩa và số hiệu chất phụ gia lương thực của EU, tên của sản phẩm cuối cùng có sử dụng chất phụ gia lương thực, số lượng chất phụ gia lương thực có thể được sử dụng và những yêu cầu kỹ thuật khác liên quan đến chất phụ gia lương thực được nêu trong phụ lục số 1-11 thuộc Bộ Luật lương thực của Thổ Nhĩ Kỳ (TFCR). Trong số các quy định của TFCR có nêu danh mục: Các chất không được sử dụng làm chất phụ gia lương thực, các sản phẩm lương thực

được phép sử dụng chất phụ gia và các sản phẩm lương thực không được phép sử dụng chất liệu pha màu. Cụ thể như sau:

Danh mục một số chất không được sử dụng làm chất phụ gia lương thực

- Chất dextrin màu trắng hoặc màu vàng, chất hồ bột được rang hoặc được trộn chất dextrin, chất hồ bột qua xử lý bằng acid hoặc alkaloid, chất hồ bột được tẩy trắng, chất hồ bột điều chế bằng enzyme.

- Chất ammonium chlorine, tất cả các axit amino và chất muối của chúng, chất glycine, cysteine và chất muối của nó và những chất không có công dụng làm chất phụ gia.

- Casein và caseinate

- Các chất thơm nhân tạo

- Chất khoáng, vitamin và tất cả các chất tương tự khác được sử dụng để hỗ trợ cho giá trị dinh dưỡng của thực phẩm.

Danh mục một số lương thực không được sử dụng chất phụ gia

- Hàng chưa chế biến hoặc chế biến sơ bộ

- Mật ong

- Rau quả, chất lỏng không thể chuyển thành sữa có nguồn gốc từ động vật sống, chất mỡ béo và chất dầu ăn ở dạng lỏng.

- Các sản phẩm sữa có độ lên men tự nhiên nhưng không có hương vị

- Đường ăn

- Mì sợi khô

Danh mục một số thực phẩm không được sử dụng chất pha màu thực phẩm ngoại trừ theo một số điều kiện được quy định trong phụ lục 7 của TFCR

- Rau tươi và các chất lỏng có nguồn gốc từ động vật sống, chất mỡ béo, dầu ăn dạng lỏng.

- Trứng và các sản phẩm trứng

- Bột mì, các sản phẩm bột mì và bột hồ

- Các sản phẩm bánh kẹo

- Các sản phẩm mì sợi

- Đường ăn

- Bột cà chua và chua đóng hộp

- Nước xốt được làm từ cà chua

- Nước giải khát và chất rượu làm từ các loại rau và hoa quả

- Hoa quả, rau và nấm chế biến

- Nước xốt chesnut

- Thịt có màu trắng và màu đỏ, bao gồm các sản phẩm thủy sản, gia cầm.

- Cà phê rang, chè, rễ rau diếp và các chiết xuất hoặc pha trộn của nó

- Rượu

- Dấm chua

- Tất cả các đồ ăn của trẻ em

- Mật ong

- Mạch nha và các sản phẩm mạch nha

- Bơ không có mùi

Quy định đối với hương liệu thực phẩm, không có bất kỳ một liều lượng hoặc yếu tố nào trong các chất hương liệu mà có thể gây ra độc hại. Số lượng các yếu tố sử dụng trong chất hương liệu không được vượt quá giới hạn như arsenic: 3mg/kg; chì: 10mg/kg; cadmium: 1mg/kg; mercury: 1mg/kg; số lượng 3,4 benzopyrene không được vượt quá 0,03mg/kg; số lượng tối đa chất hương liệu thực phẩm được liệt kê trong phụ lục 12 của TFCR; nếu chất lượng liệu có nguồn gốc từ các sản phẩm động vật thì loại sản phẩm động vật đó phải được nêu ra.

Ngoài ra, các gia vị như ớt bột, bột nghệ vàng, củ nghệ... có thể được sử dụng trong sản xuất thực phẩm vì chúng không bị coi là chất pha màu.

2.7. Quy định đối với thuốc diệt trừ sâu bọ và các chất gây ô nhiễm khác

Bộ Luật lương thực, thực phẩm của Thổ Nhĩ Kỳ quy định mức tối đa được phép sử dụng các chất thuốc diệt trừ sâu bọ và chất hoóc môn trong các sản phẩm lương thực, thực phẩm (danh mục các chất thuốc diệt trừ sâu bọ và chất hoóc môn được phép sử dụng dài khoảng 12 trang trong phần 7 và 8 của Bộ Luật lương thực, thực phẩm). Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Gia súc là cơ quan chịu trách nhiệm quản lý và ban hành các quy định trong lĩnh vực này. Tất cả các thuốc diệt trừ sâu bọ phải được đăng ký với Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Gia súc.

2.8. Các quy định và yêu cầu khác

Người nhập khẩu phải chịu trách nhiệm đăng ký cho mỗi sản phẩm. Thủ tục này có thể mất 2 tuần. Việc kiểm tra trong phòng thí nghiệm là bắt buộc đối với tất cả các sản phẩm đóng gói và các mẫu sản phẩm.

Về chế độ kiểm soát lương thực, thực phẩm: Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Gia súc là cơ quan chịu trách nhiệm kiểm

tra chất lượng các sản phẩm nhập khẩu và sản phẩm sản xuất trong nước. Bộ Y tế chịu trách nhiệm kiểm soát và phê duyệt cho các nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm về điều kiện vệ sinh trước khi các nhà máy này đi vào hoạt động sản xuất. Bộ Y tế và chính quyền địa phương cũng giám sát các sản phẩm khi đưa ra tiêu thụ. Các nhà máy chế biến lương thực, thực phẩm theo quy định sẽ bị kiểm tra 2 lần/năm và đối với các chợ/siêu thị là không dưới 3 lần/năm (chủ yếu là các chợ/siêu thị lớn). Việc kiểm tra thường là đột xuất.

Thổ Nhĩ Kỳ cũng duy trì các tiêu chuẩn phức tạp đối với các sản phẩm nhập khẩu là gia súc và thịt. Đồng thời yêu cầu Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Gia súc phải kiểm tra, giám sát các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm có yếu tố nước ngoài với chi phí do người nhập khẩu trong nước phải chịu.

Các công ty phải đăng ký thương hiệu với Viện Thương hiệu và Bản quyền Thổ Nhĩ Kỳ. Sau khi kiểm tra và giám sát bước đầu, thương hiệu sẽ được công bố trên công báo về thương hiệu trong 3 tháng. Nếu trong thời gian này không có sự phản đối nào thì thương hiệu chính thức được đăng ký. Thời gian để thực hiện quy trình này khoảng 4 tháng.

3. Chống bán phá giá và biện pháp phòng vệ

Nếu việc nhập khẩu gây ra thiệt hại vật chất cho một ngành công nghiệp, hoặc có nguy cơ gây thiệt hại, hoặc làm chậm tiến trình phát triển của một ngành công nghiệp đang hình thành tại Thổ Nhĩ Kỳ thì có thể bị lập hồ sơ điều tra theo luật. Một sản phẩm bán phá giá là một sản phẩm có mức giá xuất khẩu thấp hơn giá trị thông thường của sản phẩm cùng loại. Giá xuất khẩu là giá thực tế phải trả hoặc sẽ trả cho sản phẩm khi được bán để xuất khẩu, giá thông thường là giá có thể so sánh được đã trả hoặc sẽ trả trong điều kiện thương mại bình thường

của sản phẩm cùng loại dự kiến sẽ được tiêu thụ tại nước xuất xứ hoặc nước xuất khẩu. Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành 93 vụ việc áp dụng thuế chống bán phá giá, hầu hết nhằm vào Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ, Thái Lan và nhằm vào các sản phẩm dệt may, kim loại cơ bản, chất dẻo, sản phẩm cao su, bột lửa gas, bút chì. Phần lớn thuế áp dụng là thuế ‘specific duty’, một số tính theo ad valorem (đối với sẫm lớp xe máy).

Các biện pháp phòng vệ tạm thời có thể được áp dụng, xét tới lợi ích quốc gia, trong những trường hợp khi mà nếu không áp dụng sẽ gây thiệt hại khó có thể khắc phục và khi một điều tra sơ bộ cho thấy việc tiếp tục nhập khẩu đã gây hoặc có nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng cho các nhà sản xuất trong nước đối với sản phẩm cùng loại hoặc sản phẩm cạnh tranh trực tiếp. Vào thời điểm cuối của cuộc điều tra, nếu Ban điều tra quyết định một biện pháp phòng vệ là cần thiết, khoản tiền thu được sẽ được chuyển về Kho bạc Nhà nước.

Sau khi điều tra, biện pháp phòng vệ có thể được áp dụng, phù hợp với quy định pháp luật về lợi ích quốc gia, khi một sản phẩm được nhập khẩu với số lượng tăng lên và trong những điều kiện có thể gây hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại cho các nhà sản xuất trong nước của sản phẩm cùng loại hoặc sản phẩm cạnh tranh trực tiếp. Việc áp dụng biện pháp tự vệ kéo dài trong thời gian đủ để ngăn ngừa hoặc để cứu chữa tình trạng bị thiệt hại nghiêm trọng và để tạo thuận lợi cho các nhà sản xuất trong nước điều chỉnh hoạt động kinh doanh theo điều kiện của thị trường nội địa. Thời hạn này không kéo dài quá 4 năm, trừ khi nó được gia hạn áp dụng. Nếu thời hạn này vượt quá ba năm, tình hình thực tế phải được kiểm tra vào thời điểm không quá nửa kỳ áp dụng, để đảm bảo rằng việc áp dụng biện pháp phòng vệ vẫn cần thiết.

Thực tế cho thấy, Thổ Nhĩ Kỳ đã liên tiếp sử dụng biện pháp phòng vệ trong nhiều năm qua và nhằm vào các sản phẩm

như xe máy, muối, sắt, máy hút bụi, giày dép, công tơ điện và các thiết bị biến thể khác.

Để bảo vệ quyền lợi các nhà sản xuất trong nước đối với hàng nhập khẩu đe dọa nghiêm trọng các ngành công nghiệp nội địa, Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng các công cụ tự vệ thương mại như chống bán phá giá, chống trợ cấp, chống gian lận theo quy định của WTO và luật pháp quốc gia. Bộ Kinh tế có chức năng theo dõi việc thực thi các biện pháp này.

Khuôn khổ pháp lý của việc chống bán phá giá và tự vệ thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ không có nhiều thay đổi trong những năm qua. Trong công báo số 25476 ngày 29/5/2004 và công báo số 25486 ngày 8/6/2004, Thổ Nhĩ Kỳ đã đưa ra Nghị định (với 12 điều) và Quy chế (17 điều) về các biện pháp tự vệ thương mại rất rõ ràng, trong đó bao gồm các thủ tục và nguyên tắc liên quan đến các biện pháp bảo vệ khi sản phẩm nhập khẩu có số lượng tăng lên gây ra tổn hại nghiêm trọng hoặc đe dọa sản xuất trong nước. Thổ Nhĩ Kỳ cũng thường xuyên rà soát các quy định pháp lý về vấn đề này để phù hợp với các hiệp định của WTO và các nghĩa vụ của mình với Liên minh thuế quan.

Việc sử dụng các biện pháp chống bán phá giá tại Thổ Nhĩ Kỳ đã tăng lên trong thời gian qua. Đến nay, Thổ Nhĩ Kỳ đã áp dụng 120 biện pháp chống bán phá giá (hiện đang có hiệu lực) đối với 22 nước, trong khi đó cuối năm 2007 số biện pháp chống bán phá giá chỉ là 93 và cuối năm 2002 là 27. Trung Quốc là nước dẫn đầu bị áp thuế chống bán phá giá với 48 vụ. Tiếp theo là Indonesia (11), Đài Loan (9), Ấn Độ (8), Thái Lan (8), Malaysia (7), Việt Nam (6), Nga (3)... Các vụ này chủ yếu đánh vào hàng dệt may (37 vụ), kim loại (32 vụ), nhựa và cao su (25), máy móc (7), đồ gỗ (6), hóa chất (5), phương tiện vận tải (1), các mặt hàng khác (7).

Quyết định số 2007/12850 ngày 12/11/2012 sửa đổi quy định về các biện pháp tự vệ thương mại đối với hàng hóa nhập khẩu được công bố trên công báo ngày 5/12/2007. Quyết định sửa đổi các quy định về tự vệ thương mại có hiệu lực ngày 4/1/2008 và được gửi cho các thành viên WTO vào ngày 3/3/2008. Việc sửa đổi nhằm mục đích tránh các hoạt động hạn chế tác dụng của các biện pháp tự vệ thương mại khi tách rời sản phẩm với các biện pháp này.

Năm 2006, Thổ Nhĩ Kỳ đã áp dụng điều tra thuế tự vệ thương mại một số mặt hàng như sắt thép, máy hút bụi, giày dép, xe đạp (đã áp dụng thuế tự vệ thương mại đối với một số đồ điện gia dụng, bông năm 2008 và bột lửa ga, diêm năm 2009). Gần đây, nước này đã tiến hành điều tra việc nhập khẩu sản phẩm nhựa PET và gia hạn điều tra một số mặt hàng như hàng phục vụ du lịch, túi xách, sợi bông.

4. Thủ tục nhập khẩu và các yêu cầu liên quan

4.1. Quy định áp dụng chung

Luật Hải quan sửa đổi số 4458 (thay thế Luật Hải quan số 1615/1972 vào tháng 2/2000) cùng với các quy định (các quy định mới được công bố trên Công báo số 27.369 ngày 07/10/2009; Nghị định về tổ chức và nhiệm vụ của Bộ Thương mại và Hải quan số 640 đăng trên công báo số 27.958 ngày 08/06/2011 và một số văn bản pháp luật khác như Nghị định số 5911, các Nghị định của Chính phủ số 2009/15481) đã tạo thành khung pháp lý cơ bản cho các vấn đề hải quan. Trong những năm qua, Thổ Nhĩ Kỳ đã tiến hành các bước dần điều chỉnh luật hải quan phù hợp với EU.

Thổ Nhĩ Kỳ đã đưa ra dự án GIMOP (Hiện đại hóa Hải quan), theo đó Bộ Thương mại và Hải quan đã triển khai thực hiện một số chương trình nhằm hoạt động hải quan hiệu quả

hơn. Dự án GÜMSIS (Hệ thống an ninh tại các cửa khẩu Hải quan) được đưa ra năm 2001 để giám sát và phòng chống buôn bán trái phép hàng hoá, xe cộ và khách du lịch. Hơn nữa các thông số đã được tích hợp theo hệ thống GÜMSIS, bao gồm hệ thống kiểm tra container và xe cộ (X-ray), hệ thống phát hiện hạt nhân, hệ thống theo dõi xe cộ quá cảnh dựa trên GPS và hệ thống quét giấy phép. Năm 2002, Bilge (chương trình khai quan điện tử) đã được giới thiệu để thực hiện tất cả các thủ tục hải quan theo thời gian thực tế. Bilge bao gồm các hệ thống con cho các tờ khai tóm tắt, quản lý kho bãi, thuế và kế toán.

Định dạng tờ khai hải quan Thổ Nhĩ Kỳ được gắn với văn bản hành chính duy nhất (SAD) sử dụng cho thủ tục hải quan trong EU. Để được hưởng lợi mức thuế nhập khẩu ưu đãi đối với hàng hóa nông nghiệp, than đá và các sản phẩm thép từ các nước ngoài EU mà Thổ Nhĩ Kỳ có hiệp định tự do thương mại, và từ các nước thành viên EU, cần phải có các giấy chứng nhận dịch chuyển EUR.1 hoặc EUR.MED. Cơ quan Hải quan có thể cho phép đơn giản hóa thủ tục, bao gồm cả bãi miễn một số tài liệu yêu cầu. Việc sử dụng đại lý thanh toán và đại lý hải quan là không bắt buộc.

Thông thường việc sử dụng Bilge phải được xuất trình tại cơ quan hải quan vào cuối ngày làm việc sau khi hàng đến. Các tờ khai hải quan gốc hoặc vận đơn phải được nộp cùng với bản khai tóm tắt cùng với các giấy tờ cần thiết khác mà không phụ thuộc vào phương thức vận tải. Thủ tục nhập khẩu thường được hoàn thành trong vòng 24 giờ.

Các nhà nhập khẩu chịu trách nhiệm về thủ tục hải quan. Việc thông quan hàng hóa đến bằng đường bộ, đường sắt hoặc hàng không được thực hiện trong vòng 20 ngày, đối với hàng vận tải biển yêu cầu là 45 ngày. Thời hạn này có thể được gia hạn theo yêu cầu của nhà nhập khẩu. Nếu không thông quan

trong thời hạn quy định có thể bị tịch thu và xử lý đấu giá. Người khai có thể bảo lưu quyền áp dụng các thủ tục lưu thông tự do cho đến khi công bố ngày bán đấu giá, mức phạt tiền là 1% giá trị CIF hàng hoá liên quan.

Một số mặt hàng chỉ có thể được nhập khẩu thông qua các bộ phận hải quan chuyên trách. Theo đó, phương tiện vận tải, máy kéo, xe máy, phụ tùng thay thế và phụ kiện phải được thông quan tại các bộ phận hải quan ở Yesilkoy, Gebze, Izmit hay Mersin; các sản phẩm dệt may phải qua bộ phận hải quan Halkali, Atatürk Havaliman, Sabiha, Gemlik, Mersin, Izmir, Denizli, Ankara, Kayseri và Gaziantep; phân bón phải qua bộ phận hải quan tại Derince, Mersin, Samsun, Izmir, Aliaga, Dikili, Kapikule, Tekirdag, Bandirma, Gemlik, Iskenderun, Ambarli, Haydarpasa và Antalya; một số sản phẩm hóa dầu và chất dung môi phải qua bộ phận hóa dầu của hải quan Gebze.

Bất kỳ pháp nhân nào có mã số thuế hợp pháp đều được nhập khẩu, mà không cần bất kỳ giấy chứng nhận nào.

Dệt may và quần áo được đưa vào diện đăng ký, giám sát các sản phẩm nhập khẩu kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 (được đăng trên Công báo số 27449 ngày 31/12/2009). Việc đăng ký diễn ra trước khi nhập khẩu, bao gồm tờ mẫu đăng ký của người xuất khẩu đã được chứng nhận. Thông tin bao gồm tên, địa chỉ công ty, số lao động, tổng doanh thu, giấy chứng nhận chất lượng quốc tế và danh sách các điểm đến khác đối với hàng xuất khẩu của công ty. Đơn đăng ký có thể được nộp qua mạng Internet hoặc phần mềm XML. Mẫu đăng ký của người xuất khẩu phải có chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền như Phòng Thương mại, Công chứng viên Thổ Nhĩ Kỳ, hoặc Tổng Lãnh sự quán Thổ Nhĩ Kỳ (chứng nhận lãnh sự không bắt buộc phải cung cấp vì Thổ Nhĩ Kỳ có một thỏa thuận xác nhận theo Công ước Hague năm 1961 có hiệu lực với các nước xuất khẩu).

Các mẫu phải được nộp một lần, cập nhật hoặc gia hạn có thể được thực hiện qua internet. Các nhà xuất khẩu có thể đổi Giấy chứng nhận của họ qua e-mail.

4.2. Đối với mặt hàng lương thực, thực phẩm

4.2.1. Thủ tục và yêu cầu áp dụng

Thổ Nhĩ Kỳ đã tham gia liên minh thuế quan với EU, do vậy mọi chính sách về ngoại thương được thực hiện dựa trên hệ thống luật EU. Việc nhập khẩu các sản phẩm lương thực, thực phẩm vào Thổ Nhĩ Kỳ chỉ được phép khi tuân thủ các quy định trong Bộ Luật lương thực, thực phẩm.

Để nhập khẩu bất cứ sản phẩm lương thực, thực phẩm nào, nhà nhập khẩu trước tiên phải đơn xin cấp phép đến Tổng vụ Bảo vệ và Kiểm soát thuộc Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Gia súc, kèm theo các giấy tờ sau:

- Mẫu giấy phép nhập khẩu lấy từ Tổng vụ Bảo vệ và Kiểm soát đã được điền thông tin đầy đủ.

- Hóa đơn chiếu lệ.

- Báo cáo phân tích của cơ quan chính phủ hoặc dưới tiêu đề của công ty xuất khẩu cung cấp các quy định kỹ thuật về vật chất, hóa chất, vi sinh và kim loại nặng đối với sản phẩm nhập khẩu. Các sản phẩm thủy hải sản đông lạnh được miễn áp dụng quy định này. Ngoài ra, cần phải có giấy miễn chất dioxin từ các nước.

- Đối với các sản phẩm tiêu dùng ngay, cần phải có giấy chứng nhận vệ sinh và kiểm dịch từ cơ quan giám định lương thực, thực phẩm của chính phủ các nước xuất xứ xác nhận rằng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu kiểm dịch của nước nhập khẩu, phù hợp với tiêu dùng của con người và được tự do bán trên thị trường nước xuất xứ.

- Mẫu nhãn mác bằng tiếng Thổ Nhĩ Kỳ đối với sản phẩm

- Đối với sản phẩm có chất cồn, cần phải có giấy chứng nhận phân phối do nhà sản xuất cung cấp cho người nhập khẩu/hoặc người phân phối chỉ ra rằng công ty Thổ Nhĩ Kỳ được phép bán và phân phối ở Thổ Nhĩ Kỳ.

- Đối với lương thực, thực phẩm đặc biệt như đồ ăn kiêng, đồ ăn cho người mắc bệnh tiểu đường, vitamin, đồ ăn trẻ em... nhà nhập khẩu phải cung cấp đơn cam kết rằng không quảng cáo những đồ ăn uống này theo những cách khiến cho người tiêu dùng hiểu sai cách sử dụng.

- Thông thường nhà nhập khẩu sẽ nhận được giấy phê duyệt cùng với giấy phép nhập khẩu trong vòng 1 – 2 tuần.

4.2.2. Giám định và chứng từ hải quan

Sau khi đưa sản phẩm vào làm thủ tục hải quan, người nhập khẩu sẽ phải xuất trình giấy phép nhập khẩu (đối với những sản phẩm cần phải có giấy phép) cùng với các chứng từ nhập khẩu thông thường khác như vận đơn... Ngoài ra, người nhập khẩu cũng phải xuất trình cho cơ quan Hải quan báo cáo phân tích của nước xuất khẩu về hàm lượng vật chất, hóa chất, vi sinh và kim loại nặng cùng với giấy kiểm dịch thực vật từ cơ quan giám định lương thực nước xuất xứ xác nhận rằng sản phẩm đáp ứng yêu cầu kiểm dịch của nước nhập khẩu.

Bộ Lương thực, Nông nghiệp và Gia súc sẽ lấy mẫu các sản phẩm nhập khẩu để phân tích, kiểm tra trong phòng thí nghiệm về hàm lượng vật chất, hóa chất, vi sinh và kim loại nặng và xác nhận rằng sản phẩm đáp ứng đúng thông tin như nước xuất khẩu đã cung cấp. Việc nhập khẩu sẽ được phép nếu như các kết quả phân tích cho thấy có thể chấp nhận được và

phù hợp với các quy định của Thổ Nhĩ Kỳ. Thông thường các kết quả phân tích chỉ hoàn thành trong một vài ngày làm việc.

Ngoài ra, nếu sản phẩm lương thực là hàng sơ chế hoặc chất sơ, sẽ được kiểm tra bởi các chuyên gia kiểm định nhà máy hoặc các bác sỹ thú y để xem có phù hợp với Luật Kiểm dịch tại nhà máy (Luật số 6968) và Luật Sức khỏe liên quan đến động vật (Luật số 3285) hay không.

5. Quy tắc xuất xứ

Các quy định pháp lý cơ bản của nguyên tắc xuất xứ không ưu đãi được ghi trong Luật hải quan số 4458, Điều 17 đến 21. Theo quy định của liên minh hải quan, Thổ Nhĩ Kỳ đang áp dụng các quy định tương tự như quy định về xuất xứ của EU đối với các nước thứ ba kể từ ngày 01/01/1996.

Các hiệp định ưu đãi thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ đều quy định ưu đãi về nguyên tắc xuất xứ cơ bản dựa trên tiêu chuẩn chuyển đổi tương ứng. Thổ Nhĩ Kỳ đã là thành viên của Hệ thống tích hợp xuất xứ Lòng chảo Thái Bình Dương từ năm 1999. Việc này cho phép sử dụng bất kỳ dữ liệu của bất kỳ nước nào trong khu vực (EU, EFTA và Thổ Nhĩ Kỳ) để có thể được hưởng ưu đãi về xuất xứ. Hệ thống này cũng được mở rộng áp dụng cho Đảo Faroe và các nước thuộc vùng Địa Trung Hải tham gia vào quan hệ đối tác châu Âu – Địa Trung Hải thông qua Tuyên bố Barcelona năm 2004. Thổ Nhĩ Kỳ cũng áp dụng việc đánh giá nội bộ về việc sử dụng Quy định GSP mới của EU, trong đó có các quy định sửa đổi về nguyên tắc xuất xứ.

Theo Luật Hải quan số 4458, các công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh có thể yêu cầu đánh giá trước để xác định thuế suất xuất khẩu hoặc nhập khẩu, tính toán việc hoàn thuế trong khuôn khổ quy định của chính sách nông nghiệp Thổ Nhĩ Kỳ, hoặc có thể sử dụng các chứng thư cung

cấp các thông tin về thuế và xuất xứ để khai báo thông quan. Việc thông báo trước do Bộ Thương mại và Hải quan thực hiện.

IV. Các ưu đãi về xuất khẩu

- Miễn thuế VAT
- Miễn thuế nhập khẩu nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu
- Hỗ trợ nghiên cứu phát triển
- Ưu đãi các dự án môi trường
- Hỗ trợ nghiên cứu thị trường nước ngoài
- Hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại ở nước ngoài
- Hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm ở nước ngoài
- Hỗ trợ tham gia hội chợ trong nước có yếu tố nước ngoài
- Ưu đãi năng lượng
- Ưu đãi tín dụng xuất khẩu
- Ưu đãi tín dụng xuất khẩu trước giao hàng
- Ưu đãi tín dụng xuất khẩu tuần hoàn

Các ưu đãi trên chủ yếu dành cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ.

V. Các thỏa thuận thương mại và hội nhập quốc tế

1. Các hiệp định thương mại quốc tế

1.1. Tham gia Tổ chức thương mại thế giới (WTO)

Thổ Nhĩ Kỳ trở thành thành viên của WTO vào ngày 26/03/1995, trước đó nước này đã gia nhập GATT từ năm 1951. Thổ Nhĩ Kỳ giành quy chế MFN cho tất cả các thành viên khác của WTO, trừ Armenia. Thổ Nhĩ Kỳ không phải là nước ký kết bất cứ hiệp định đa biên nào của vòng Uruguay, nhưng tham gia như một quan sát viên tại các hội đồng về mua sắm Chính phủ và thương mại máy bay dân dụng. Thổ Nhĩ Kỳ là một bên của

Hiệp định công nghệ thông tin (ITA), đã ký Tuyên bố cấp bộ trưởng về thương mại các sản phẩm thông tin tại Hội nghị cấp bộ trưởng tại Singapore.

Thổ Nhĩ Kỳ rất chú trọng việc kết thúc thành công Tiến trình phát triển Doha (DDA) như là một cơ hội để thiết lập một hệ thống thương mại quốc tế lành mạnh và cạnh tranh hơn. Thổ Nhĩ Kỳ trông chờ các cuộc đàm phán sẽ dẫn tới kết quả cân bằng với các quan tâm về phát triển của các thành viên WTO. Ủy ban điều phối WTO – DDA, do Bộ kinh tế chủ trì với sự tham gia của các khu vực kinh tế công, tư nhân và các tổ chức phi chính phủ (và với các cán bộ của các viện nghiên cứu khi cần thiết) đã được thành lập để tiếp tục các công việc có liên quan đến DDA và xác định chiến lược của Thổ Nhĩ Kỳ trong các cuộc đàm phán đa phương. Thổ Nhĩ Kỳ cũng đưa quan điểm đàm phán của EU vào để nghiên cứu, xem xét trong DDA, đặc biệt về các sản phẩm phi nông nghiệp, vì các sản phẩm này được đưa toàn bộ vào Liên minh thuế quan giữa EU và Thổ Nhĩ Kỳ.

Thổ Nhĩ Kỳ cũng quan tâm đến một số vụ việc tranh chấp thương mại lớn thuộc cơ chế giải quyết tranh chấp WTO đến nay, với tư cách là nguyên đơn trong 2 vụ và bị đơn trong 2 vụ. Tuy nhiên, các vụ việc này giành quyền của bên thứ ba trong một số tranh chấp có các thành viên khác của WTO.

1.2. Tham gia các hiệp định thương mại tự do (FTA)

(a) Thông tin chung

Liên minh thuế quan Thổ Nhĩ Kỳ - EU tạo cơ sở pháp lý của các hiệp định thương mại tự do của Thổ Nhĩ Kỳ và các chế độ tự trị. Cùng với Biểu thuế chung của EU, chế độ ưu đãi thương mại tạo thành phần quan trọng nhất của chính sách thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ áp dụng đối với các nước thứ ba

nhu đã được nêu chi tiết tại mục 5.2.1 và các mục liên quan ở các phần nói trên.

Trong các hiệp định thương mại tự do, hàng hóa giao dịch giữa các bên được hưởng lợi từ các ưu đãi quy định trong các hiệp định trên cơ sở quy tắc xuất xứ. Bên cạnh đó, trong các hiệp định thương mại tự do, không có nghĩa vụ thực hiện chính sách thương mại chung hoặc quy tắc cạnh tranh chung, trái lại, các bên tham gia thực hiện nhiệm vụ hải quan của mình với các nước thứ ba.

FTA rất quan trọng trong việc phát triển thương mại nước ngoài của Thổ Nhĩ Kỳ với các nước láng giềng, đảm bảo xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ cạnh tranh thuận lợi hơn hoặc ít nhất là những trường hợp bình đẳng với các nhà xuất khẩu của các nước khác và tăng cường đầu tư lẫn nhau. Trong bối cảnh này, Thổ Nhĩ Kỳ không có nghĩa vụ phải áp dụng các nội dung giống hệt nhau của các FTA mà EU đã ký kết. Do đó, trong cuộc đàm phán FTA, ưu tiên của Thổ Nhĩ Kỳ liên quan đến chính sách công nghiệp và thương mại đều được xem xét.

Cho đến nay, Thổ Nhĩ Kỳ đã ký kết FTA với 29 quốc gia, 11 trong số đó đã được bãi bỏ do sự gia nhập của các nước này vào EU. Hiện nay, Thổ Nhĩ Kỳ có 17 FTA có hiệu lực, cụ thể là, EFTA (được nêu cụ thể tại mục 5.2.2), Macedonia, Bosnia-Herzegovina, Albania, Israel, Palestine, Morocco, Tunisia, Ai Cập, Syria (Hiệp định FTA giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Syria đã bị đình chỉ vào ngày 06/12/2011), Georgia, Serbia, Montenegro, Chile, Jordan, Hàn Quốc và Mauritius. Hiệp định với Lebanon sẽ có hiệu lực sau khi hoàn thành thủ tục phê duyệt nội bộ nước này.

Trong khi đó, có 14 quốc gia/khối nước Thổ Nhĩ Kỳ đã bắt đầu đàm phán FTA, cụ thể là Ukraine, Colombia, Ecuador,

Malaysia, Kosovo, Moldova, Dem. Rep of Congo, Ghana, Cameroon, Seychelles, Hội đồng Hợp tác vùng Vịnh – GCC (hiện nay Thổ Nhĩ Kỳ đã ngừng tất cả các cuộc đàm phán FTA với GCC), Libya, Mercosur và Quần đảo Faroe. Hơn nữa, Thổ Nhĩ Kỳ đã đưa ra sáng kiến đề mong muốn đàm phán với 12 quốc gia/khối nước, trong đó có Mỹ, Canada, Nhật Bản, Ấn Độ, Indonesia, Việt Nam, Peru, các nước Trung Mỹ, các nước ACP (African, Caribbean and Pacific Group of States) khác, Algeria, Mexico và Nam Phi.

Thổ Nhĩ Kỳ xác định FTA là công cụ cuối cùng để mang lại sự thịnh vượng cho quốc gia bằng cách thiết lập một môi trường dẫn đến sự gia tăng bền vững trong ngoại thương. Điều này được chứng minh qua các con số thống kê: Trong giai đoạn 2000 - 2012, tổng kim ngạch xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng 446%, riêng xuất khẩu sang các đối tác FTA (các FTA có hiệu lực trước năm 2013) tăng đến 559% (2,2 tỷ USD năm 2000 lên 14,5 tỷ USD năm 2012). Cũng trong giai đoạn này, tổng kim ngạch nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ tăng 340%, riêng nhập khẩu từ các đối tác FTA tăng 282% (2,8 tỷ USD năm 2000 lên 10,7 tỷ USD năm 2012).

(b) Liên minh thuế quan với EU

Thổ Nhĩ Kỳ ký một Hiệp định mang tính hiệp hội với EU năm 1963. Lịch trình cho việc thành lập Liên minh thuế quan được lui lại tới khi có được một nghị định thư bổ sung vào năm 1973. EU đã nhất trí loại trừ toàn bộ thuế quan và các biện pháp tương đương về các sản phẩm riêng biệt khi các điều khoản liên quan đến thương mại của Hiệp định tạm thời thuộc Nghị định có hiệu lực vào tháng 9/1971, theo đó Thổ Nhĩ Kỳ có thời gian chuyển tiếp là 22 năm.

Liên minh thuế quan giữa Thổ Nhĩ Kỳ và EU có hiệu lực ngày 01/01/1996 theo Quyết định số 1/95 của Hiệp định hiệp hội Thổ Nhĩ Kỳ – EU. Liên minh thuế quan đề ra mức thuế chung cho các nước liên quan đối với các sản phẩm được đề cập và dự định Thổ Nhĩ Kỳ sẽ theo đúng các chế định có liên quan đến thương mại với EU trong nhiều công việc trọng tâm mà quan trọng là thâm nhập thị trường, ví dụ như tiêu chuẩn sản phẩm. Liên minh thuế quan áp dụng đối với tất cả các sản phẩm công nghiệp cũng như các yếu tố cấu thành của sản phẩm nông nghiệp chế biến, khía cạnh quyền sở hữu trí tuệ liên quan đến thương mại (TRIP) và chính sách cạnh tranh, nhưng không bao hàm nông sản, dịch vụ hoặc mua sắm chính phủ. Không như các thành viên của khu vực kinh tế châu Âu, Thổ Nhĩ Kỳ còn tùy thuộc vào các biện pháp chống bán phá giá và bù trừ do EU tiến hành. Thương mại nông sản được điều tiết phù hợp với quyết định số 1/98 của Hội đồng hiệp hội. Thổ Nhĩ Kỳ và EU đã thiết lập một khu vực mậu dịch tự do từ năm 1996 cho các sản phẩm của Cộng đồng than và thép châu Âu.

Thổ Nhĩ Kỳ được cấp quy chế ứng cử là thành viên EU tại Hội đồng châu Âu Helsinki năm 1999. Trên cơ sở thực hiện một số điều kiện nhất định, các thành viên EU tuyên bố “mở rộng và làm sâu sắc” Liên minh thuế quan và mở các cuộc đàm phán gia nhập với Thổ Nhĩ Kỳ tại Hội đồng châu Âu Copenhagen tháng 12/2002. Các cuộc đàm phán bắt đầu ngày 03/10/2005. Tháng 9/2011, 13 chương đàm phán đã được mở và việc đàm phán một trong số các chương này đã sơ bộ kết thúc.

(c) Hiệp định thương mại tự do với EFTA

EFTA bao gồm 4 nước Iceland, Liechtenstein, Norway and Switzerland. Hiệp định thương mại tự do giữa Thổ Nhĩ Kỳ và Khu vực thương mại tự do châu Âu (EFTA) được dựa theo mô hình không đối xứng tương tự như Liên minh thuế quan giữa

Thổ Nhĩ Kỳ và EU. Hiệp định điều tiết các sản phẩm công nghiệp (trong các Chương HS từ 25 đến 97), sản phẩm cá và hải sản, nông sản chế biến, sở hữu trí tuệ, quy định cạnh tranh, trợ giúp của nhà nước và chống bán phá giá. Hiệp định có hiệu lực từ 01/04/1992, kể từ ngày các nước EFTA bỏ toàn bộ thuế quan và có hiệu lực tương tự đối với việc nhập khẩu hàng phi nông sản từ Thổ Nhĩ Kỳ, trừ hàng dệt và may mà các nước EFTA đã bỏ thuế từ ngày 01/01/1996. Thổ Nhĩ Kỳ đã áp dụng các biện pháp thuế quan tương đương đối với hàng nhập khẩu từ EFTA như hàng nhập khẩu từ EU từ ngày 01/01/1993 và không đánh thuế sản phẩm cá và hải sản. Thương mại nông sản cũng tuân thủ một hệ thống như áp dụng cho thương mại Thổ Nhĩ Kỳ với EU.

Thổ Nhĩ Kỳ và các nước EFTA giám sát việc vận chuyển hàng hóa và thực hiện Hiệp định thông qua một Ủy ban hỗn hợp. Tại cuộc họp lần thứ chín của Ủy ban này từ ngày 2-3/12/2009, một nghị định thư đã được bổ sung trong việc thừa nhận lẫn nhau trong việc đánh giá sự phù hợp của sản phẩm. Hai bên cũng thỏa thuận kiểm tra khả năng mở rộng hiệp định sang lĩnh vực thương mại dịch vụ.

1.3. Các thỏa thuận hợp tác và thương mại khác

Bên cạnh những Hiệp định hợp tác nêu trên, Thổ Nhĩ Kỳ còn có các thỏa thuận hợp tác và thương mại với 27 nước khác, đó là các nước: Afghanistan, Argentina, Australia, Bangladesh, Brazil, China, Colombia, India, Indonesia, Israel, Krygyzstan, Lebanon, Malaysia, Mexico, Moldova, Mongolia, Oman, Pakistan, Philipinnes, Qatar, Russian Federation, South Korea, Syria, Thailand, Ukraine, Uruguay, Yemen. Các thỏa thuận này chủ yếu là: Hiệp định khung pháp lý về kinh tế - thương mại; hiệp định thương mại; hợp tác kinh tế và kỹ thuật; tránh đánh thuế hai lần; bảo hộ và xúc tiến đầu tư; hợp tác kinh tế, kỹ thuật

và công nghiệp; Hiệp định khung về hợp tác kinh tế, thương mại sâu rộng; hợp tác trong lĩnh vực Hải quan...

2. Quan hệ đối tác châu Âu – Địa Trung Hải

Tháng 11/1995, Hội nghị Bộ trưởng ngoại giao châu Âu – Địa Trung Hải đã mở đầu quan hệ đối tác châu Âu – Địa Trung Hải, một khuôn khổ dựa trên ba trụ cột (hợp tác chính trị và an ninh, đối tác kinh tế và tài chính, lịch trình xã hội, nhân văn, văn hóa). Trong bối cảnh quan hệ đối tác và như một phần của việc thiết lập một khu vực mậu dịch tự do châu Âu – Địa Trung Hải, Thổ Nhĩ Kỳ đã kết thúc hiệp định thương mại tự do song phương với Ai Cập, Israel, Morocco, Tunisia, chính quyền Palestine, Jordan, Syria và Li Băng.

3. Tham gia Tổ chức hợp tác kinh tế (ECO)

Cùng với Iran và Pakistan, Thổ Nhĩ Kỳ đã thành lập Tổ chức hợp tác kinh tế (ECO) năm 1985. ECO được mở rộng bao gồm Afghanistan, Azerbaijan, Kazakhstan, Cộng hòa Kyrgyz, Tajikistan, Turmenistan và Uzbekistan năm 1992. Mục tiêu được công bố của ECO là thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội bền vững và các đề án hợp tác đã được khởi động trong các lĩnh vực ưu tiên như năng lượng, thương mại, giao thông, nông nghiệp và kiểm soát ma túy.

Các thành viên ECO đã ký một hiệp định khung nhằm thúc đẩy hợp tác thương mại giữa các nước thành viên vào tháng 3/2000. Afghanistan, Iran, Pakistan, Tajikistan và Thổ Nhĩ Kỳ đã kết thúc Hiệp định thương mại ECO (ECOTA) vào tháng 7/2003. ECOTA có các điều khoản bắt buộc về độc quyền nhà nước, trợ giúp của nhà nước, bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, các biện pháp chống bán phá giá phá loại trừ các hạn chế số lượng về thương mại. Thuế được giảm xuống không thấp hơn 10% mỗi năm đến mức tối đa 15% trong vòng tám năm kể từ khi ECOTA có hiệu

lực. Sau khi Iran kết thúc thủ tục của quá trình phê chuẩn, ECOTA có hiệu lực từ ngày 24/4/2008. Dự kiến hiệp định hoàn toàn có hiệu lực sau khi trao đổi các danh mục phê chuẩn.

4. Tham gia Khối đang phát triển (D8)

Khối đang phát triển (D8) là tổ chức hợp tác phát triển giữa Bangladesh, Ai Cập, Indonesia, Iran, Malaysia, Nigeria, Pakistan và Thổ Nhĩ Kỳ. Việc thành lập D8 được thực hiện thông qua Tuyên bố của những người đứng đầu các nhà nước/chính phủ tại Istanbul ngày 15/6/1997. Mục tiêu của tổ chức D8 về hợp tác kinh tế là tăng cường vai trò của các nước thành viên trong nền kinh tế thế giới, đa dạng và tạo các cơ hội mới trong quan hệ thương mại, thúc đẩy việc tham gia vào việc hoạch định chính sách ở cấp độ quốc tế và nâng cao mức sống của nhân dân mỗi nước.

Các nước thành viên D8 đã ký một hiệp định thương mại ưu đãi (PTA) nhằm thúc đẩy hội nhập kinh tế và thương mại vào năm 2006. Hiệp định này nhằm thúc đẩy và mở rộng thương mại thông qua việc giảm thuế và loại trừ hàng rào phi thuế (NTB). Các điều khoản giảm thuế và liên quan đến NTB được áp dụng cho hàng hóa chiếm 8% các dòng thuế HS với suất thuế trên 10% cho từng thành viên ký kết. Thuế suất trên 25% sẽ được giảm đến 25%, thuế suất dưới 25% nhưng trên 15% sẽ được giảm về 15% và thuế suất 10% sẽ được áp dụng cho các thuế suất từ 10% đến 15%. LDC trong D8 sẽ giảm thuế nhiều đợt trong tám năm, các nước khác nhiều đợt trong bốn năm. TPA có hiệu lực pháp lý giữa Thổ Nhĩ Kỳ, Malaysia, Iran và Nigeria vào ngày 25/8/2011 sau khi kết thúc việc phê chuẩn của từng nước. Dự kiến PTA của D8 sẽ có hiệu lực đầy đủ sau khi kết thúc việc trao đổi các danh mục nhượng bộ thuế.

5. Tham gia Tổ chức hợp tác Hồi giáo (OIC)

Tổ chức hợp tác Hồi giáo, trước đây là Tổ chức hội nghị Hồi giáo, là một tổ chức liên chính phủ của 57 nước thuộc bốn châu lục. Mục đích của OIC là tăng cường hợp tác kinh tế, thương mại và làm sâu sắc hội nhập kinh tế, tiến tới thành lập một thị trường Hồi giáo chung. Với giai đoạn đầu, Hiệp định khung về Hệ thống ưu đãi thương mại trong các nước thành viên của OIC (TPS/OIC) có hiệu lực năm 2002. Hiệp định khung xác định các quy chế và nguyên tắc chung cho các cuộc đàm phán TPS/OIC. Các cuộc đàm phán về thể thức giảm thuế và lịch trình đã kết thúc, Nghị định thư về Chương trình thuế quan ưu đãi cho TPS/OIC (PRETAS) đã được áp dụng năm 2005 và có hiệu lực tháng 2/2010.

Các cam kết giảm thuế của PRETAS được áp dụng ở mức 7% của các dòng thuế HS với mức thuế trên 10% cho mỗi thành viên ký kết. Thuế trên 25% sẽ được cắt xuống mức 25%, mức thuế 15% và 10% sẽ được áp dụng cho các mức thuế trong khoảng 15 – 25%. PRETAS cũng bao hàm hàng rào phi thuế, các biện pháp chống bán phá giá và tự vệ thương mại và các vấn đề khác có liên quan đến thương mại. Các cuộc đàm phán về quy chế xuất xứ đã kết thúc năm 2007. Các quy chế có hiệu lực ngày 9/8/2011. Tuy nhiên, để TPS/OIC vận hành toàn bộ, ít nhất mười nước thành viên OIC phải hoàn thành việc ký và phê chuẩn ba công cụ pháp lý của hiệp định, và trình danh mục nhượng bộ thuế của mình. Đến nay, mới chỉ có năm thành viên, trong đó có Thổ Nhĩ Kỳ đã hoàn thành các công việc theo yêu cầu.

6. Tham gia Hợp tác kinh tế Biển Đen (BSEC)

Tuyên bố BSEC, ký ngày 25/6/1992 bởi Albania, Armenia, Azerbaijan, Bulgaria, Georgia, Hy Lạp, Moldova, Romania, Liên bang Nga, Thổ Nhĩ Kỳ và Ucraina, nhằm mục

đích tăng cường và đa dạng quan hệ kinh tế và thương mại giữa các nước ký kết. Lĩnh vực hợp tác trong khuôn khổ BSEC rất rộng gồm ngân hàng và tài chính, trao đổi số liệu thống kê và kinh tế về năng lượng, vận tải, viễn thông, thương mại và công nghiệp, nông nghiệp và công – nông nghiệp, bảo vệ môi trường, du lịch và khoa học và công nghệ. Ngân hàng phát triển và thương mại Biển Đen đã đi vào hoạt động năm 1999. Mặc dù tuyên bố ý định thành lập một khu vực tự do thương mại của BSEC được đưa ra năm 1997, nhưng BSEC vẫn chưa có một khung để trao đổi các nhượng bộ thuế ưu đãi. Như ghi nhận trong tuyên bố, sự tiến triển trong việc thành lập khu vực này sẽ làm cho mỗi thành viên quan tâm đến những mối liên hệ hiện có và trong tương lai với EU.

Chương III

Hoạt động ngoại thương và đầu tư của Thổ Nhĩ Kỳ

I. Hoạt động ngoại thương

1. Đánh giá chung

Ngoại thương đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ. Sau cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2001, dưới chính sách tái cơ cấu kinh tế và thực hiện cải cách mạnh mẽ, hoạt động ngoại thương của Thổ Nhĩ Kỳ đã có sự bùng nổ và phát triển vượt bậc. Kim ngạch xuất nhập khẩu tăng trưởng liên tục ở mức cao, thị trường không ngừng được mở rộng.

Thổ Nhĩ Kỳ ngày càng chú trọng tới thị trường bên ngoài, ủng hộ xu hướng tự do hóa thương mại, hỗ trợ các doanh nghiệp tăng cường tìm kiếm các cơ hội giao thương với đối tác nước ngoài thông qua ký kết nhiều thỏa thuận, hiệp định hợp tác tạo khuôn khổ pháp lý với các nước và khu vực trên thế giới. Hoạt động ngoại thương phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua đã góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế đất nước, đưa Thổ Nhĩ Kỳ trở thành một trong 20 nước đứng đầu thế giới về quy mô xuất nhập khẩu và đứng thứ 16 trong OECD.

Cùng với các lĩnh vực khác như công nghiệp, dịch vụ, nông nghiệp, đầu tư..., ngoại thương của Thổ Nhĩ Kỳ ngày càng đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế của nước này. Theo số liệu của Bộ Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ, ngoại thương của nước này năm 2010 bằng 40,7%, năm 2011 bằng 48,7% và năm 2012 bằng 49,5% GDP. Với chính sách phát triển hợp lý, ngoại thương Thổ Nhĩ Kỳ đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận trong thời gian qua. Hiện Thổ Nhĩ Kỳ là nước xuất khẩu lớn thứ 32 và nhập khẩu lớn thứ 22 trên thế giới.

Bảng 13: Thống kê ngoại thương Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2010 – 2013

Đơn vị tính: tỷ USD

Năm	Tổng kim ngạch XNK		Xuất khẩu		Nhập khẩu	
	Giá trị	Tăng trưởng %	Giá trị	Tăng trưởng %	Giá trị	Tăng trưởng %
2010	299,5	23,3	114,0	11,8	185,5	31,5
2011	375,7	25,4	134,9	18,3	240,8	29,8
2012	389,0	3,5	152,5	13,0	236,5	- 1,8
7T/2013	237,1	5,2	88,3	1,4	148,8	7,7

Nguồn: Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ

Bảng thống kê trên cho thấy, trong những năm gần đây kim ngạch xuất nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ luôn duy trì được sự tăng trưởng. Trong đó, năm 2010 và 2011 đạt mức tăng trưởng cao với 2 con số. Trong khi đó, mặc dù có sự tăng trưởng, nhưng năm 2012 chỉ đạt ở mức thấp do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế Châu Âu cũng như những xung đột về chính trị của các nước như Syria, Bắc Phi... đã ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động ngoại thương của Thổ Nhĩ Kỳ. Các chuyên gia kinh tế cho rằng, sự ảnh hưởng này vẫn còn tiếp diễn ít nhất đến hết năm 2013. Trên thực tế, số liệu 7 tháng đầu năm 2013 đã chứng minh sự đánh giá của các chuyên gia là có cơ sở.

Cụ thể, so cùng kỳ năm trước, kim ngạch xuất nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ năm 2010 đạt 299,5 tỷ USD, tăng 23,3%; năm 2011 đạt 373,7 tỷ USD, tăng 25,4%; năm 2012 đạt 389 tỷ USD, tăng 3,5%; riêng 7 tháng đầu năm 2013 đạt 237,1 tỷ USD, tăng 5,2%.

Cũng giống như một số các nước đang phát triển khác, để thúc đẩy sản xuất trong nước và phục vụ xuất khẩu, nên nhập khẩu là điều cần thiết đối với nền kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ. Điều dễ nhận thấy trong hoạt động ngoại thương ở quốc gia này là luôn nhập siêu. Đây cũng là nỗi lo của các nhà quản lý kinh tế, hoạch định chính sách Thổ Nhĩ Kỳ.

Theo số liệu của Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ, chỉ tính riêng giai đoạn 2010 – 2013 (7 tháng đầu năm), Thổ Nhĩ Kỳ nhập siêu đến 321,9 tỷ USD, bằng 133,7% kim ngạch nhập khẩu năm 2011 (năm có kim ngạch nhập khẩu cao nhất trong giai đoạn này). Cụ thể, năm 2010 nhập siêu 71,5 tỷ USD, bằng 62,7% kim ngạch xuất khẩu; năm 2011 nhập siêu 105,9 tỷ USD, bằng 78,5% kim ngạch xuất khẩu; năm 2012 nhập siêu 84 tỷ USD, bằng 55% kim ngạch xuất khẩu; 7 tháng đầu năm 2013 nhập siêu 60,5 tỷ USD, bằng 68,5% kim ngạch xuất khẩu.

Như vậy, có thể thấy năm 2011 có mức nhập siêu và tỷ trọng so kim ngạch xuất khẩu cao nhất, đứng thứ hai là năm 2010, tiếp đến 7 tháng đầu năm 2013 (con số có thể thay đổi khi tính hết năm) và thấp nhất là năm 2012. Đặc biệt, tỷ trọng nhập siêu của những năm này đều chiếm trên 50% so kim ngạch xuất khẩu.

2. Xuất khẩu

2.1. Hàng hóa xuất khẩu

Như đã đề cập ở phần trên, mặc dù gặp những bất lợi về thị trường do những yếu tố khách quan về chính trị, kinh tế trong khu vực và thế giới, nhưng xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ vẫn đạt được những thành quả nhất định trong giai đoạn 2010 – 2013.

Theo số liệu của Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ, so cùng kỳ năm trước, xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ năm 2010 đạt 114 tỷ

USD, tăng 11,8%; năm 2011 đạt 134,9 tỷ USD, tăng 18,3%; năm 2012 đạt 152,5%, tăng 13%; riêng 7 tháng đầu năm 2013 đạt 88,3 tỷ USD tăng nhẹ 1,4%.

Điều này cho thấy, Thổ Nhĩ Kỳ duy trì được sự tăng trưởng xuất khẩu trong giai đoạn này. Trong đó, năm 2011 có mức tăng cao nhất, đứng thứ 2 về mức tăng trưởng là năm 2012, tiếp đến là 2010 và cuối cùng là 7 tháng đầu năm 2013.

Theo số liệu thống kê của Bộ Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ, kim ngạch xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ năm 2010 chiếm 0,75% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn cầu, năm 2011 chiếm 0,74%, năm 2012 chiếm 0,83%.

Bảng 14: Cơ cấu một số hàng xuất khẩu chủ lực của Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2010 - 2013

Đơn vị tính: tỷ USD

Phân theo Chương của biểu thuế	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	7 tháng đầu năm 2013
87 Xe cộ và phụ tùng	13,8	15,8	15,1	9,9
84 Nồi hơi; máy, thiết bị cơ khí; phụ tùng	9,4	11,6	12,0	7,5
72 Sắt thép	8,7	11,2	11,3	6,3
85 Máy móc thiết bị điện và phụ tùng	7,5	8,9	9,4	5,3
73 Sản phẩm sắt thép	4,8	5,7	6,1	3,6
62 Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	4,6	5,1	5,4	3,4

27 Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm trung cất từ chúng	4,5	6,5	7,7	3,8
39 Nhựa và sản phẩm nhựa	3,7	4,6	5,0	3,2
8 Trái cây, hạt ăn được; vỏ cam, quýt	3,5	3,9	3,8	1,9
25 Muối; lưu huỳnh; đất, đá; thạch cao; xi măng	2,5	2,5	2,5	1,6

Nguồn: Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ

Bảng thống kê trên cho thấy, cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2010 – 2013 (7 tháng đầu năm) không có nhiều thay đổi khi nhóm hàng thuộc Chương 87 luôn chiếm kim ngạch cao nhất, đứng thứ 2 là nhóm hàng thuộc Chương 84, tiếp đến là Chương 72, 85. Chỉ có sự thay đổi nhỏ ở Chương 27 về thứ hạng giá trị kim ngạch xuất khẩu khi năm 2010 hàng hóa thuộc Chương này xếp thứ 7 thì các năm 2011, 2012 và năm 2013 xếp thứ 5, đồng thời nhóm hàng thuộc Chương 73, 62 của 3 năm này xếp tương ứng ở vị trí thứ 6 và 7, trong khi năm 2010 xếp ở vị trí thứ 5 và 6. Còn lại từ vị trí thứ 8 – 10 không có sự thay đổi trong giai đoạn này.

Cụ thể, so cùng kỳ năm trước, đối với nhóm hàng thuộc Chương 87, năm 2010 đạt 13,8 tỷ USD, tăng 12,2%; năm 2011 đạt 15,8 tỷ USD, tăng 14,5%; năm 2012 đạt 15,1, giảm 4,4%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 9,9 tỷ USD, tăng 8,8%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 84, năm 2010 đạt 9,4 tỷ USD, tăng 16%; năm 2011 đạt 11,6 tỷ USD, tăng 23,4%; năm

2012 đạt 12 tỷ USD, tăng 3,4%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 7,5 tỷ USD, tăng 8,7%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 72, năm 2010 đạt 8,7 tỷ USD, tăng 14,5%; năm 2011 đạt 11,2 tỷ USD, tăng 28,7%; năm 2012 đạt 11,3 tỷ USD, tăng 0,9%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 6,3 tỷ USD, giảm 7,3%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 85, năm 2010 đạt 7,5 tỷ USD, tăng 13,6%; năm 2011 đạt 8,9 tỷ USD, tăng 18,7%; năm 2012 đạt 9,4 tỷ USD, tăng 5,7%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 5,3 tỷ USD, giảm 1,9%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 73, năm 2010 đạt 4,8 tỷ USD, tăng 6,7%; năm 2011 đạt 5,7 tỷ USD, tăng 18,7%; năm 2012 đạt 6,1 tỷ USD, tăng 7%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 3,6 tỷ USD, tăng 5,9%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 62, năm 2010 đạt 4,6 tỷ USD, tăng 7%; năm 2011 đạt 5,1 tỷ USD, tăng 10,9%; năm 2012 đạt 5,4 tỷ USD, tăng 5,9%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 3,4 tỷ USD, tăng 6,3%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 27, năm 2010 đạt 4,5 tỷ USD, tăng 15,4%; năm 2011 đạt 6,5 tỷ USD, tăng 44,4%; năm 2012 đạt 7,7 tỷ USD, tăng 18,5%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 3,8 tỷ USD, giảm 11,6%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 39, năm 2010 đạt 3,7 tỷ USD, tăng 19,4%; năm 2011 đạt 4,6 tỷ USD, tăng 24,3%; năm 2012 đạt 5,0 tỷ USD, tăng 8,7%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 3,2 tỷ USD, tăng 10,3%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 8, năm 2010 đạt 3,5 tỷ USD, tăng 16,7%; năm 2011 đạt 3,9 tỷ USD, tăng 11,4%; năm 2012 đạt 3,8 tỷ USD, giảm 2,6%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 1,9 tỷ USD, tăng 5,6%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 25, năm 2010 đạt 2,5 tỷ USD, tăng 13,7%; năm 2011 và 2012 đều đạt 2,5 tỷ USD, không có sự tăng trưởng; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 1,6 tỷ USD, tăng 14,3%.

Như vậy, có thể thấy hầu hết các nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2010 – 2013 đều có sự tăng trưởng, trong đó nhóm hàng thuộc Chương 27 năm 2011 có tốc độ tăng trưởng cao nhất với 44,4%. Nhóm hàng thuộc Chương 25 hai năm liền không có sự tăng trưởng (2011 và 2012). Trong khi đó, tốc độ tăng trưởng giảm mạnh nhất cũng là nhóm hàng thuộc Chương 27 với 11,6% trong 7 tháng đầu năm 2013, tiếp đến là nhóm hàng thuộc Chương 72 giảm 7,3% trong 7 tháng đầu năm 2013, nhóm hàng thuộc Chương 87 giảm 4,4% năm 2012, nhóm hàng thuộc Chương 8 giảm 2,6% năm 2012, nhóm hàng thuộc Chương 85 giảm 1,9% trong 7 tháng đầu năm 2013.

2.2. Thị trường xuất khẩu

Thổ Nhĩ Kỳ xuất khẩu sang trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới. Tuy nhiên, cơ cấu thị trường xuất khẩu của nước này chủ yếu vẫn tập trung vào khối các nước EU, Mỹ, Trung Đông, Bắc Phi.

Bảng 15: Các thị trường xuất khẩu chính của Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2010 – 2013

Đơn vị tính: tỷ USD

Tên nước	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013 (7 tháng đầu năm)
Đức	11,5	13,9	13,1	7,8
Anh	7,2	8,2	8,7	4,8
Ý	6,5	7,9	6,4	4,0
Pháp	6,1	6,8	6,2	3,7

Irắc	6,0	8,3	10,8	6,6
Nga	4,6	6,0	6,7	4,0
Mỹ	3,7	4,6	5,6	3,4
Tây Ban Nha	3,5	3,9	3,7	2,4
UAE	3,3	3,7	8,2	3,0
Iran	3,0	3,6	9,9	2,9

Nguồn: Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ

Bảng thống kê trên cho thấy, nhìn chung cơ cấu thị trường xuất khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn này không có nhiều xáo trộn khi khối các thị trường chiếm kim ngạch cao nhất luôn là EU, trong đó đứng đầu là thị trường Đức. Sự thay đổi rõ nét nhất có thể nhận thấy đó là liên tiếp kể từ năm 2011 đến nay, Irắc từ vị trí thứ 5 về kim ngạch xuất khẩu năm 2010 vươn lên vị trí thứ 2 sau Đức. Đồng thời, 2012 là năm có nhiều xáo trộn về thứ hạng xuất khẩu khi Iran từ vị trí thứ 10 năm 2010 và 2011 vươn lên vị trí thứ 3 sau Irắc, trong khi đó UAE từ vị trí thứ 9 năm 2010 và 2011 vươn lên vị trí thứ 4 sau Iran. Ngoài ra, Nga từ vị trí thứ 6 năm 2010, 2011 và 2012 vươn lên đồng vị trí thứ 3 với Ý trong 7 tháng đầu năm 2013.

Một trong những nguyên nhân chính dẫn đến sự thay đổi về thứ hạng thị trường xuất khẩu nêu trên xuất phát từ việc Thổ Nhĩ Kỳ có chủ trương và hành động đẩy mạnh xuất khẩu sang các quốc gia láng giềng và khu vực Trung Đông, Bắc Phi (trong đó có Iran, Irắc, UAE...) trong những năm gần đây để hoàn thành mục tiêu xuất khẩu dài hạn đạt kim ngạch 500 tỷ USD vào năm 2023. Trước đó, nước này cũng đưa ra chính sách xuất khẩu “hướng Đông” nhằm một mặt đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, giảm nhập siêu, mặt khác phục vụ mục tiêu xuất khẩu dài hạn. Đến nay, nhìn chung đã có những chuyển biến tích cực.

Xét về tốc độ tăng trưởng, năm 2010 chỉ có thị trường Pháp giảm 1,6%, còn lại các thị trường trọng điểm khác đều có

sự tăng trưởng. Trong đó, tăng cao nhất là Iran 50%, tiếp đến là Nga 43,8%, Tây Ban Nha 25%..., tăng thấp nhất là Ý 10,2%.

Trong giai đoạn này duy nhất năm 2011 là Thổ Nhĩ Kỳ đạt được sự tăng trưởng xuất khẩu ở tất cả các thị trường trọng điểm. Trong đó, Irắc tăng cao nhất với 38,3%, tiếp đến là Nga 30,4%, Mỹ 24,3%..., thị trường tăng thấp nhất là Tây Ban Nha 11,4%, các thị trường còn lại đều tăng trưởng ở mức 2 con số.

2012 là năm xuất khẩu Thổ Nhĩ Kỳ có nhiều xáo trộn về kết quả xuất khẩu nhất, đặc biệt đối với các thị trường trọng điểm. Ngoài việc thứ hạng kim ngạch thay đổi đã nêu trên, năm 2012 có đến 3 thị trường đều năm trong khối EU đạt mức tăng trưởng âm, thứ tự lần lượt là Ý giảm 19%, Pháp giảm 8,8% và Đức giảm 5,8%. Nguyên nhân giảm là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế chung của Châu Âu. Nhưng ngược lại, có 2 nước đạt mức tăng rất cao là Iran 175% và UAE 121,6%. Còn lại các thị trường khác đều tăng trưởng.

Cũng giống như năm 2010, trong số các thị trường trọng điểm, năm 2013 (7 tháng đầu năm) có duy nhất Iran đạt mức tăng trưởng xuất khẩu âm 63,8%. Còn lại các thị trường khác đều có sự tăng trưởng. Trong đó, tăng cao nhất là UAE 25%, tiếp đến là Tây Ban Nha 11,6%, Irắc 10%..., tăng thấp nhất là Đức 1,3%.

3. Nhập khẩu

3.1. Hàng hóa nhập khẩu

Với chủ trương thu hẹp nhập siêu, cải thiện cán cân thương mại, nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2010 – 2013 đã có xu hướng giảm tốc độ tăng trưởng. Trong đó, năm 2012 đạt mức tăng trưởng âm.

Theo số liệu của Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ, so cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ năm 2010 đạt 185,5 tỷ USD, tăng 31,5%; năm 2011 đạt 240,8 tỷ USD, tăng

29,8%; năm 2012 đạt 236,5 tỷ USD, giảm 1,8%. Riêng 7 tháng đầu năm 2013 đạt 148,8 tỷ USD, tăng 7,7%.

Bảng 16: Cơ cấu một số hàng nhập khẩu chủ lực của Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2010 – 2013

Đơn vị tính: tỷ USD

Phân theo Chương của biểu thuế	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	7 tháng đầu năm 2013
27 Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm trung cất từ chúng	38,5	54,1	60,1	31,9
84 Nồi hơi; máy, thiết bị cơ khí; phụ tùng	21,3	27,1	26,3	17,6
72 Sắt thép	16,1	20,4	19,6	10,8
85 Máy móc thiết bị điện và phụ tùng	14,6	16,8	16,3	9,9
87 Xe cộ và phụ tùng	13,4	17,2	14,5	9,7
39 Nhựa và sản phẩm nhựa	9,7	12,6	12,5	8,3
71 Ngọc trai, đồ trang sức kim loại, đá quý	3,0	7,0	8,5	11,7
29 Hóa chất hữu cơ	4,4	5,5	5,0	3,1
30 Dược phẩm	4,4	4,7	4,0	2,4
90 Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, y tế và các thiết bị của chúng	3,4	4,1	4,0	2,6

Nguồn: Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ

Bảng thống kê trên cho thấy, cơ cấu một số hàng nhập khẩu chủ lực của Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2010 – 2013 không có sự thay đổi nhiều khi nhóm hàng thuộc Chương 27 luôn đứng đầu về nhập khẩu do giới hạn về tài nguyên và khả năng sản xuất trong nước nên Thổ Nhĩ Kỳ phụ thuộc lớn vào nhập khẩu nhóm hàng này. Thứ hai là nhóm hàng thuộc chương 84, tiếp đến là các nhóm hàng thuộc Chương 72, 85, 87,39. Chỉ có sự thay đổi về thứ hạng kim ngạch nhập khẩu đáng chú ý đối với nhóm hàng thuộc Chương 71, từ vị trí thứ 7 năm 2010, 2011 và 2012 vươn lên vị trí thứ 3 sau nhóm hàng thuộc Chương 84, do từ quý II/2013 giá vàng thế giới giảm và nhu cầu sử dụng trong nước cao nên Thổ Nhĩ Kỳ tăng nhập khẩu mặt hàng này.

Cụ thể, so cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng thuộc Chương 27 năm 2010 đạt 38,5 tỷ USD, tăng 28,8%; năm 2011 đạt 54,1 tỷ USD, tăng 40,5%; năm 2012 đạt 60,1 tỷ USD, tăng 11%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 31,9 tỷ USD, giảm 6,5%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 84, năm 2010 đạt 21,3 tỷ USD, tăng 24,6%; năm 2011 đạt 27,1 tỷ USD, tăng 27,2%; năm 2012 đạt 26,3 tỷ USD, giảm 3%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 17,6 tỷ USD, tăng 17,3%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 72, năm 2010 đạt 16,1 tỷ USD, tăng 41,2%; năm 2011 đạt 20,4 tỷ USD, tăng 26,7%; năm 2012 đạt 19,6 tỷ USD, giảm 3,9%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 10,8 tỷ USD, giảm 8,5%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 85, năm 2010 đạt 14,6 tỷ USD, tăng 19,7%; năm 2011 đạt 16,8 tỷ USD, tăng 15%; năm 2012 đạt 16,3 tỷ USD, giảm 3%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 9,9 tỷ USD, giảm 6,5%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 87, năm 2010 đạt 13,4 tỷ USD, tăng 48,9%; năm 2011 đạt 17,2 tỷ USD, tăng 28,4%; năm 2012 đạt 14,5 tỷ USD, giảm 15,7%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 9,7 tỷ USD, tăng 21,3%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 39, năm 2010 đạt 9,7 tỷ USD, tăng 40,6%; năm 2011 đạt 12,6 tỷ USD, tăng 29,9%; năm 2012 đạt 12,5 tỷ USD, giảm 0,8%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 8,3 tỷ USD, tăng 12,2%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 71, năm 2010 đạt 3 tỷ USD, tăng 50%; năm 2011 đạt 7 tỷ USD, tăng 133,3%; năm 2012 đạt 8,5 tỷ USD, tăng 21,4%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 11,7 tỷ USD, tăng 91,8%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 29, năm 2010 đạt 4,4 tỷ USD, tăng 33,3%; năm 2011 đạt 5,5 tỷ USD, tăng 25%; năm 2012 đạt 5 tỷ USD, giảm 9%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 3,1 tỷ USD, tăng 3,3%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 30, năm 2010 đạt 4,4 tỷ USD, tăng 10%; năm 2011 đạt 4,7 tỷ USD, tăng 6,8%; năm 2012 đạt 4 tỷ USD, giảm 14,9%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 2,4 tỷ USD, tăng 9,1%.

Đối với nhóm hàng thuộc Chương 90, năm 2010 đạt 3,4 tỷ USD, tăng 21,4%; năm 2011 đạt 4,1 tỷ USD, tăng 20,6%; năm 2012 đạt 4 tỷ USD, giảm 2,4%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 2,6 tỷ USD, tăng 13%.

Như vậy, có thể thấy trong giai đoạn này, ngoại trừ nhóm hàng thuộc Chương 27 và 71 các nhóm hàng nhập khẩu chủ lực khác của Thổ Nhĩ Kỳ năm 2012 đều có sự tăng trưởng âm. Nhóm hàng thuộc Chương 71 có tốc độ tăng trưởng đều đặn và cao nhất (133% trong năm 2011), tăng thấp nhất là nhóm hàng thuộc Chương 29 (tăng 3,3% trong 7 tháng đầu năm 2013). Trong khi đó, nhóm hàng giảm mạnh nhất thuộc Chương 87

(giảm 15,7% trong năm 2012), giảm thấp nhất là nhóm hàng thuộc Chương 39 (0,8% trong năm 2012).

3.2. Thị trường nhập khẩu

Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu từ trên 200 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Cũng giống như xuất khẩu, cơ cấu thị trường nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ trong giai đoạn 2010 – 2013 không có nhiều thay đổi khi các đối tác nhập khẩu chính của nước này luôn là các nước Châu Âu, Trung Quốc, Mỹ, Iran, Ấn Độ. Trong đó, Nga là đối tác lớn nhất của Thổ Nhĩ Kỳ với kim ngạch nhập khẩu trung bình hàng năm lên đến trên 20 tỷ USD (chủ yếu nhập khẩu nhiên liệu). Tiếp đến là Đức, Trung Quốc, Mỹ...

Bảng 17: Các thị trường nhập khẩu chính của Thổ Nhĩ Kỳ giai đoạn 2010 – 2013

Đơn vị tính: Tỷ USD

Tên nước	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013 (7 tháng đầu năm)
Nga	21,6	24,0	26,6	14,1
Đức	17,5	23,0	21,4	14,1
Trung Quốc	17,2	21,7	21,3	14,3
Mỹ	12,3	16,0	14,1	8,1
Ý	10,1	13,4	13,3	7,5
Pháp	8,2	9,2	8,6	4,8
Iran	7,7	12,5	12,0	6,5
Tây Ban Nha	4,8	6,2	6,0	3,7
Anh	4,7	5,8	5,6	3,6
Ấn Độ	3,4	6,5	5,8	3,4

Nguồn: Viện Thống kê Thổ Nhĩ Kỳ

Bảng thống kê trên cho thấy, về thứ tự giá trị kim ngạch nhập khẩu, không có sự thay đổi trong top 5 các nước Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu nhiều nhất. Ở top dưới, điểm khác biệt đáng chú ý là Iran từ năm 2011 đến 2013 vượt lên trên Pháp, xếp ngay sau Ý. Ngoài ra, Ấn Độ từ vị trí thứ 10 năm 2010 vươn lên vị trí thứ 8 năm 2011 và thứ 9 năm 2012.

Cụ thể, so cùng kỳ năm trước, kim ngạch nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ từ Nga năm 2010 đạt 21,6 tỷ USD, tăng 10,8%; năm 2011 đạt 2,4 tỷ USD, tăng 11,1%; năm 2012 đạt 26,6 tỷ USD, tăng 10,8%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 14,1 tỷ USD, giảm 6,6%.

Đối với thị trường Đức, năm 2010 đạt 17,5 tỷ USD, tăng 24,1%; năm 2011 đạt 23 tỷ USD, tăng 34,4%; năm 2012 đạt 21,4 tỷ USD, giảm 7%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 14,1 tỷ USD, tăng 16,5%.

Đối với thị trường Trung Quốc, năm 2010 đạt 17,2 tỷ USD, tăng 35,4%; năm 2011 đạt 21,7 tỷ USD, tăng 26,2%; năm 2012 đạt 21,3 tỷ USD, giảm 1,8%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 14,3 tỷ USD, tăng 17,2%.

Đối với thị trường Mỹ, năm 2010 đạt 12,3 tỷ USD, tăng 43%; năm 2011 đạt 16 tỷ USD, tăng 30,1%; năm 2012 đạt 14,1 tỷ USD, giảm 11,9%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 8,1 tỷ USD, giảm 8%.

Đối với thị trường Ý, năm 2010 đạt 10,1 tỷ USD, tăng 32,9%; năm 2011 đạt 13,4 tỷ USD, tăng 32,7%; năm 2012 đạt 13,3 tỷ USD, giảm 0,7%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 7,5 tỷ USD, giảm 3,8%.

Đối với thị trường Pháp, năm 2010 đạt 8,2 tỷ USD, tăng 15,5%; năm 2011 đạt 9,2 tỷ USD, tăng 12,2%; năm 2012 đạt 8,6

tỷ USD, giảm 6,5%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 4,8 tỷ USD, giảm 5,9%.

Đối với thị trường Iran, năm 2010 đạt 7,7 tỷ USD, tăng 126,5%; năm 2011 đạt 12,5 tỷ USD, tăng 62,3%; năm 2012 đạt 12 tỷ USD, giảm 4%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 6,5 tỷ USD, giảm 15,6%.

Đối với thị trường Tây Ban Nha, năm 2010 đạt 4,8 tỷ USD, tăng 26,3%; năm 2011 đạt 6,2 tỷ USD, tăng 29,2%; năm 2012 đạt 6 tỷ USD, giảm 3,2%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 3,7 tỷ USD, tăng 5,7%.

Đối với thị trường Anh, năm 2010 đạt 4,7 tỷ USD, tăng 34,3%; năm 2011 đạt 5,8 tỷ USD, tăng 23,4%; năm 2012 đạt 5,6 tỷ USD, giảm 3,4%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 3,6 tỷ USD, tăng 12,5%.

Đối với thị trường Ấn Độ, năm 2010 đạt 3,4 tỷ USD, tăng 79%; năm 2011 đạt 6,5 tỷ USD, tăng 91,2%; năm 2012 đạt 5,8 tỷ USD, giảm 10,8%; 7 tháng đầu năm 2013 đạt 3,4 tỷ USD, tương đương mức cùng kỳ năm trước.

Như vậy, xét về tốc độ tăng trưởng nhập khẩu trong giai đoạn này, điều dễ nhận thấy nhất, trong số 10 thị trường chủ lực Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu trong năm 2012, ngoại trừ Nga có sự tăng trưởng, 9 thị trường còn lại đều giảm. Ngược lại năm 2011 tăng ở tất cả thị trường chủ lực. Thị trường tăng trưởng cao nhất là Iran 126% (năm 2010), tăng thấp nhất là thị trường Tây Ban Nha 5,7% (7 tháng đầu năm 2013). Trong khi đó, giảm mạnh nhất là thị trường Iran 15,6% (7 tháng đầu năm 2013), giảm thấp nhất là thị trường Ý 0,7% (năm 2012).

4. Triển vọng và mục tiêu xuất nhập khẩu

4.1. Triển vọng

Qua phân tích chi tiết trên cho thấy, trong thời gian tới sẽ không có sự thay đổi đáng kể nào trong cơ cấu hàng xuất nhập

khẩu và thị trường xuất nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ. Hàng hóa xuất khẩu vẫn sẽ tập trung vào các nhóm hàng chủ lực thuộc Chương 87, 84, 72, 85, 73, 62, 27, 39, 8 và 25. Thị trường xuất khẩu tiếp tục tập trung vào các thị trường chính như EU, Mỹ, Trung Đông, Bắc Phi, ngoài ra một số thị trường trong khu vực Châu Á cũng sẽ tiếp tục có sự cải thiện tích cực do chính sách “hướng Đông” của nước này.

Hàng hóa nhập khẩu tiếp tục tập trung vào các nhóm hàng thuộc Chương 27, 84, 72, 85, 87, 39, 71, 29, 30 và 90. Trong đó, nhóm hàng thuộc Chương 27 sẽ tiếp tục đứng đầu về kim ngạch vì Thổ Nhĩ Kỳ phụ thuộc lớn vào nhiên liệu nhập khẩu. Thị trường nhập khẩu vẫn phụ thuộc vào các nước Châu Âu, Trung Quốc, Mỹ, Iran, Ấn Độ. Ngoài ra Hàn Quốc cũng là 1 trong những thị trường nhập khẩu quan trọng của Thổ Nhĩ Kỳ. Thực tế cho thấy, kim ngạch nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ từ Hàn Quốc trong những năm gần đây đạt giá trị khá cao (chỉ sau Ấn Độ). Với hàng hóa chất lượng, giá cả hợp lý, mẫu mã đẹp rất có thể trong thời gian tới, Hàn Quốc sẽ vươn lên vị trí thứ 10 các thị trường chính mà Thổ Nhĩ Kỳ nhập khẩu.

Cán cân thương mại của Thổ Nhĩ Kỳ với một số nước cũng sẽ có sự thay đổi do chủ trương của nước này là đa dạng hóa thị trường xuất khẩu và giảm bớt sự phụ thuộc vào các thị trường lớn, tiến tới giảm nhập siêu và phục vụ mục tiêu chung.

4.2. Mục tiêu

Trong mỗi giai đoạn, Thổ Nhĩ Kỳ đều đưa ra các mục tiêu trung hạn để thực hiện mục tiêu dài hạn. Mới đây nhất, nước này đã đưa ra mục tiêu cụ thể phát triển ngoại thương giai đoạn 2013 – 2015 và mục tiêu dài hạn năm 2023. Dưới đây là mục tiêu cụ thể:

**Bảng 18: Mục tiêu phát triển ngoại thương Thổ Nhĩ Kỳ
Trung và dài hạn**

Đơn vị tính: tỷ USD

Năm	2013	2014	2015	2023
Xuất khẩu	158	172,3	187,1	500
Nhập khẩu	253	272,2	291,2	625
Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu	411	444,5	487,3	1.125
Cán cân thương mại	-95	-99,9	-104,1	-125
Tỷ lệ xuất khẩu/nhập khẩu (%)	62,5	63,3	64,3	80

Nguồn: Bộ Kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ

Mục tiêu trên cho thấy, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Thổ Nhĩ Kỳ trong năm 2014 đạt mức tăng trưởng 8,2%, trong đó xuất khẩu tăng 9%, nhập khẩu tăng 7,5%; năm 2015 đạt mức tăng trưởng 9,6%, trong đó xuất khẩu tăng 8,6%, nhập khẩu tăng 7%. Tỷ lệ xuất khẩu/nhập khẩu theo chiều hướng tăng dần từ 62,5% năm 2013 lên 64,3% năm 2015 và tiến tới năm 2023 là 80%.

Như vậy có thể nhận thấy, mục tiêu chung của Thổ Nhĩ Kỳ là giảm dần tốc độ tăng trưởng nhập khẩu và thu hẹp nhập siêu, cải thiện cán cân thương mại.

II. Chính sách và hoạt động đầu tư

Thổ Nhĩ Kỳ là một trong những nước thu hút sự chú ý của nhà đầu tư nước ngoài trên phạm vi toàn thế giới. Môi trường đầu tư tại Thổ Nhĩ Kỳ luôn được cải thiện với việc áp dụng mô hình hợp tác công - tư trong khuôn khổ Chương trình “Cải thiện môi trường đầu tư” được thực hiện từ năm 2001.

Bên cạnh những cải thiện về mặt pháp luật, các doanh nghiệp cũng được hưởng lợi từ các chương trình ưu đãi đầu tư, các biện pháp ưu đãi đầu tư tại khu vực có thu nhập thấp, khu tự do (free zones), các khu phát triển công nghệ (technology development zones) và các biện pháp ưu đãi đầu tư dành cho doanh nghiệp vừa và nhỏ, dành cho lĩnh vực nghiên cứu và phát triển.

Trong những năm gần đây, vốn đầu tư nước ngoài - FDI vào Thổ Nhĩ Kỳ đạt mức khá cao nhưng không có được sự tăng trưởng ổn định. Thống kê của Trung tâm Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư Thổ Nhĩ Kỳ cho thấy, mức FDI vào nước này cao nhất là năm 2007 với 22 tỷ USD. Tuy nhiên, giảm liên tiếp trong 2 năm 2008, 2009 với mức tương ứng 19,5 tỷ USD và 8,4 tỷ USD do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới. Năm 2010 và 2011 lại lấy được đà tăng trưởng với mức tương ứng 9 tỷ USD và 15,9 tỷ USD. Tuy nhiên, đến năm 2012 lại tụt xuống 12,4 tỷ USD. Các nhà đầu tư nước ngoài vào Thổ Nhĩ Kỳ chủ yếu đến từ các nước EU, Bắc Mỹ và Vùng vịnh với các dự án trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ.

Trái ngược với sự giảm sút FDI vào Thổ Nhĩ Kỳ, trong năm 2012 đầu tư của Thổ Nhĩ Kỳ ra bên ngoài đạt 4,1 tỷ USD, tăng đến 71%.

Theo đánh giá của Hội nghị liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển - UNCTAD, Thổ Nhĩ Kỳ là địa điểm thu hút FDI đứng thứ 15 trên thế giới.

Thổ Nhĩ Kỳ đã ban hành Sắc lệnh tăng cường môi trường đầu tư tại nước này ngày 11/12/2001 như là một phần của chiến lược quốc gia nhằm tăng đầu tư trong nước và đầu tư từ nước ngoài. Sắc lệnh thiết lập Hội đồng điều phối tăng cường môi trường đầu tư và các tiểu Ủy ban kỹ thuật để xác định và

loại bỏ các rào cản đối với đầu tư tư nhân. Quy định pháp luật bảo đảm đăng ký đầu tư trong một ngày và giảm số lượng các loại giấy tờ yêu cầu xuất trình khi làm thủ tục đăng ký đã được Quốc hội thông qua ngày 11/6/2003 và đăng công báo ngày 17/6/2003. Các bước bổ sung tiếp theo để nâng cao môi trường đầu tư và thương mại bao gồm việc thực hiện Luật đầu tư nước ngoài số 4875 năm 2003 và thành lập Cơ quan hỗ trợ và xúc tiến xuất khẩu năm 2006.

Thổ Nhĩ Kỳ đã là thành viên của Trung tâm quốc tế về giải quyết tranh chấp đầu tư và Cơ quan bảo đảm đầu tư đa phương từ năm 1987. Thổ Nhĩ Kỳ gia nhập Hiệp ước về công nhận và thực thi các phán quyết của trọng tài nước ngoài và Hiệp ước châu Âu về Trọng tài thương mại quốc tế năm 1991. Luật về trọng tài quốc tế số 4686 tháng 7/2001 cho phép trọng tài quốc tế giải quyết các tranh chấp từ các hợp đồng nhượng quyền dịch vụ có yếu tố nước ngoài. Thổ Nhĩ Kỳ đã ký 82 hiệp định song phương để thúc đẩy và bảo hộ đầu tư nước ngoài, trong đó 73 hiệp định đang có hiệu lực.

Những nội dung cơ bản của Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài năm 2003 bao gồm sự tự do về đầu tư, tái bảo đảm các bảo hành sẵn có cho các nhà đầu tư nước ngoài trong một văn bản luật, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế để xác định “nhà đầu tư nước ngoài”, “đầu tư trực tiếp nước ngoài” và chính sách chuyển đổi từ tiền kiểm sang xúc tiến đầu tư, thuận lợi hóa tối đa và hậu kiểm. Luật cũng bảo đảm đối xử quốc gia và quyền của nhà đầu tư.

Tất cả các công ty được thành lập theo Luật Công ty Thổ Nhĩ Kỳ được xác định là công ty Thổ Nhĩ Kỳ với quyền và nghĩa vụ bình đẳng như được nêu trong Hiến pháp và các luật khác. Quyền bao gồm đối xử quốc gia, bảo đảm không sung công không có bồi thường, chuyển tiền, quyền ra nước ngoài

sống, áp dụng trọng tài quốc tế hoặc cách thức để giải quyết tranh chấp.

Công ty 100% vốn nước ngoài có thể hoạt động hầu hết trong các ngành của nền kinh tế Thổ Nhĩ Kỳ. Chỉ có hạn chế sở hữu nước ngoài trong một số trường hợp với các ngành nghề riêng biệt. Trong khuôn khổ tự do hóa phát thanh, việc hạn chế sự tham gia cổ phần của nước ngoài trong lĩnh vực thông tin đại chúng tăng từ 25% lên 50% trong năm 2011. Các hạn chế khác không thay đổi kể từ chính sách thương mại được ban hành gần đây nhất. Đồng thời, sự tham gia cổ phần của các công ty nước ngoài không vượt quá 49% trong lĩnh vực hàng không, và trong lĩnh vực đường biển thì tùy thuộc vào sự nhượng bộ qua lại. Các công ty nước ngoài có thể được cấp giấy phép đánh cá. Việc cấp phép đặc biệt trong khuôn khổ các luật chuyên biệt cần phải có đánh giá tài chính, kiểm toán và sổ sách ghi chép như đối với việc thành lập các văn phòng việc làm tư nhân, đầu tư trong lĩnh vực tài chính, dầu mỏ, khai khoáng, điện và dịch vụ giáo dục. Việc các công ty nước ngoài tham gia vào hoạt động bất động sản có hạn chế hoặc tùy thuộc vào các điều khoản qua lại. Theo Luật đăng ký đất số 2644, người nước ngoài mua đất trong phạm vi 2,5 và 30 ha cần có giấy phép của Chính phủ. Người nước ngoài không được mua vượt quá 30 ha đất.

Thổ Nhĩ Kỳ cũng đưa ra các quy định về hạn chế đầu tư trực tiếp nước ngoài - FDI như hạn chế mua cổ phần, xem xét và phê duyệt trước, quy định về những người nước ngoài chủ chốt và các hạn chế hoạt động khác...

Việc ưu đãi đầu tư, như miễn thuế nhập khẩu và tín dụng trợ cấp được áp dụng như nhau đối với các công ty trong nước và nhà đầu tư nước ngoài. Công dân Thổ Nhĩ Kỳ sống trong nước muốn đầu tư ra nước ngoài được sử dụng tiền mặt, chuyển

khoản hoặc các hình thức chuyển tiền khác phù hợp với Quy định hải quan Thổ Nhĩ Kỳ.

Hệ thống xúc tiến đầu tư hiện nay có một số thay đổi cho phù hợp với những biến động của thị trường thế giới và những thay đổi của kinh tế và xã hội Thổ Nhĩ Kỳ, với 3 mục tiêu chính: giảm sự khác biệt trong phát triển liên vùng; hỗ trợ việc tăng cường đầu tư quy mô lớn, đầu tư công nghệ; nghiên cứu phát triển nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh và hỗ trợ các ngành và lĩnh vực gặp khó khăn.

Cơ cấu khuyến khích đầu tư hiện nay của Thổ Nhĩ Kỳ được chia thành 4 chủ đề phụ như sau:

- Khuyến khích đầu tư chung
- Khuyến khích đầu tư vùng
- Khuyến khích đầu tư cho những dự án lớn
- Khuyến khích đầu tư chiến lược